

Số: 379 /KH-UBND

Bắc Giang, ngày 21 tháng 6 năm 2022

### **KẾ HOẠCH**

**Thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025**

*Căn cứ Nghị quyết số 88/2019/QH14 ngày 18/11/2019 của Quốc hội phê duyệt Đề án tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 120/2020/QH14 ngày 19/6/2020 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030;*

*Căn cứ Nghị quyết số 517/NQ-UBTVQH15 ngày 22/5/2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về việc phân bổ ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 và năm 2022 cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;*

*Căn cứ Nghị định số 27/2022/NĐ-CP ngày 19/4/2022 của Chính phủ quy định cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị định số 28/2022/NĐ-CP ngày 26/4/2022 của Chính phủ về chính sách tín dụng ưu đãi thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn từ năm 2021 đến năm 2030, giai đoạn 1: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 861/QĐ-TTg ngày 04/6/2021 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt danh sách các xã khu vực III, khu vực II, khu vực I thuộc vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025; Quyết định số 612/QĐ-UBND ngày 16/9/2021 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc phê duyệt danh sách các thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2025;*

*Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14/10/2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;*

*Căn cứ Quyết định số 652/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao kế hoạch vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách trung ương giai đoạn 2021-2025 cho các địa phương thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia; Quyết định số 653/QĐ-TTg ngày 28/5/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách trung ương năm 2022 thực hiện 03 chương trình mục tiêu quốc gia;*

*Căn cứ Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh Bắc Giang quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.*

UBND tỉnh Bắc Giang ban hành Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi (DTTS&MN) tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 (sau đây gọi tắt là *Chương trình*), như sau:

## **I. MỤC TIÊU**

### **1. Mục tiêu tổng quát**

Tập trung chỉ đạo thực hiện có hiệu quả Chương trình. Khai thác tiềm năng, lợi thế của các xã, thôn đặc biệt khó khăn (ĐBK) thuộc vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh giai đoạn 2021-2025, đổi mới sáng tạo, đẩy mạnh công tác giảm nghèo nhanh, bền vững; nâng cao đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân vùng đồng bào DTTS&MN, thu hẹp khoảng cách về thu nhập giữa các thành phần dân tộc, giữa vùng đồng bào DTTS&MN với các vùng khác trong tỉnh và cả nước. Giảm dần số xã, thôn ĐBK; tập trung lồng ghép, ưu tiên bố trí nguồn lực để phát triển cơ sở hạ tầng đồng bộ, liên vùng, kết nối với các vùng phát triển; quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư; phát triển toàn diện giáo dục, đào tạo, y tế, văn hóa; nâng cao số lượng, chất lượng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, người lao động là người DTTS; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của các DTTS đi đôi với xóa bỏ phong tục tập quán lạc hậu; thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em; giữ vững và tăng cường sự ổn định về an ninh quốc phòng, cải thiện và nâng cao chất lượng dịch vụ công; củng cố, tăng cường khối đại đoàn kết các dân tộc, nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với Đảng và Nhà nước.

### **2. Mục tiêu cụ thể đến 2025**

(1) Tỷ lệ hộ nghèo người DTTS hằng năm giảm trên 3%; tỷ lệ hộ nghèo tại các xã vùng đồng bào DTTS&MN bình quân giảm 2,5%/năm, trong đó các xã ĐBK giảm bình quân 3%/năm.

(2) Thu nhập bình quân đầu người của người DTTS tăng trên 2 lần so với năm 2020; 50% tỷ lệ xã, thôn ra khỏi địa bàn ĐBKK.

(3) Sắp xếp, bố trí ổn định số hộ cư trú phân tán trong các khu rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, khu vực có nguy cơ xảy ra lũ ống, lũ quét, sạt lở đất; 100% hộ nghèo người DTTS chưa có nhà ở hoặc có nhà ở nhưng còn tạm, hư hỏng, dột nát, có nguy cơ sập đổ và không có khả năng tự cải thiện nhà ở được vay vốn, hỗ trợ cải thiện nhà ở; giải quyết cơ bản nước sinh hoạt phân tán, nước sinh hoạt tập trung cho đồng bào. Tỷ lệ hộ DTTS được sử dụng nước sinh hoạt hợp vệ sinh đạt trên 90%.

(4) Đẩy mạnh trồng rừng thâm canh; mở rộng diện tích rừng thâm canh gỗ lớn, diện tích rừng được cấp chứng chỉ rừng bền vững quốc tế, tạo việc làm, thu nhập cho người dân làm nghề rừng, gắn với giảm nghèo, xây dựng nông thôn mới.

(5) Bước đầu hình thành hệ thống “chuỗi giá trị”; phát triển được liệu quý, đảm bảo đầu ra cho sản phẩm; hình thành hệ thống hỗ trợ chuyển nghiệp phục vụ hoạt động khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh ở vùng đồng bào DTTS&MN. Thu hút đầu tư sản xuất kinh doanh, tăng cường trao đổi hàng hóa, nâng cao thu nhập cho người dân trong khu vực các xã, thôn ĐBKK.

(6) 100% xã có đường ô tô đến trung tâm xã được rải nhựa hoặc bê tông; nâng tỷ lệ đường trục xã được nhựa hóa, bê tông hóa lên 95%, đường trục thôn, liên thôn lên 75%, đường ngõ, xóm lên 85%; đường nội đồng lên 45%; 100% các thôn, bản ĐBKK bảo đảm giao thông trong mùa mưa lũ; tỷ lệ kiên cố hóa kênh mương từ 33,6% lên 50%, tưới tiêu chủ động cho 75% diện tích trồng lúa nước và cây hàng năm; 100% số hộ dân được sử dụng điện lưới quốc gia và các nguồn điện khác phù hợp. Phát triển chợ phù hợp với yêu cầu thực tiễn đẩy tiêu thụ các sản phẩm nông sản hàng hóa của vùng đồng bào DTTS&MN.

(7) Phấn đấu 98,7% các trường mầm non, tiểu học, trung học cơ sở, trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú đạt chuẩn quốc gia mức độ 1, trong đó phấn đấu 18% số trường đạt chuẩn quốc gia mức độ 2; 99,8% người DTTS trong độ tuổi 15 đến hết tuổi lao động đọc thông, viết thạo tiếng phổ thông; thu hẹp dần tiến tới xóa bỏ các lớp, điểm trường lẻ; 100% cán bộ, công chức thuộc nhóm đối tượng 1<sup>1</sup>; 80% cán bộ, công chức, viên chức thuộc nhóm đối tượng 2, 3, 4<sup>2</sup> được bồi dưỡng, cập nhật kiến thức dân tộc.

(8) Nâng cao kỹ năng lao động, phấn đấu 100% người lao động được cung cấp thông tin về thị trường lao động; 70% lao động trong độ tuổi được đào tạo nghề phù hợp với nhu cầu điều kiện của người DTTS và đặc thù vùng đồng bào DTTS&MN; 80% người lao động thuộc vùng đồng bào DTTS&MN có việc làm mới hoặc tiếp tục làm nghề cũ nhưng có năng suất, thu nhập cao hơn sau khi học nghề.

(9) Bảo tồn và phát triển các giá trị, bản sắc văn hóa truyền thống tốt đẹp

1,2: Theo Quyết định số 771/QĐ-TTg ngày 26/6/2018 của Thủ tướng chính phủ phê duyệt Đề án "Bồi dưỡng kiến thức dân tộc đối với cán bộ, công chức, viên chức giai đoạn 2018 - 2025".

của các DTTS; 98% xã có nhà văn hóa, 96% thôn có nhà văn hóa (trong đó 70% nhà văn hóa đạt chuẩn); 50% thôn có đội văn hóa, văn nghệ (câu lạc bộ) truyền thống hoạt động thường xuyên, có chất lượng; 100% dân số được xem truyền hình và nghe đài phát thanh.

(10) Tỷ lệ người DTTS tham gia bảo hiểm y tế đạt 99%; trên 95% phụ nữ có thai được khám thai định kỳ; tỷ lệ trẻ em vùng đồng bào DTTS&MN suy dinh dưỡng (thể nhẹ cân) giảm còn 13%. Giảm tỷ số tử vong mẹ còn 40 bà mẹ/100.000 trẻ đẻ sống; giảm tỷ suất chết của trẻ em dưới 1 tuổi xuống còn 13‰.

(11) Chuyển đổi nhận thức, hành vi trong hôn nhân của đồng bào DTTS góp phần giảm bình quân 2-3%/năm số cặp tảo hôn và hôn nhân cận huyết trong vùng đồng bào DTTS&MN.

(12) Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến giáo dục pháp luật, nâng cao nhận thức; xây dựng nâng cao chất lượng và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS; 100% xã ĐBKK được thiết lập hệ thống ứng dụng công nghệ thông tin: hỗ trợ đồng bào tiếp cận chủ trương của Đảng, pháp luật của Nhà nước, thông tin khoa học công nghệ, bảo vệ môi trường, phòng chống thiên tai và an ninh trật tự.

## II. KHẢ NĂNG HUY ĐỘNG VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Dự kiến nhu cầu vốn và khả năng huy động nguồn vốn để thực hiện Chương trình là 2.492.596 triệu đồng, trong đó:

**1. Vốn ngân sách trung ương:** 1.606.862 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 781.062 triệu đồng.
- Vốn sự nghiệp: 825.800 triệu đồng.

**2. Vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh:** 241.050 triệu đồng, trong đó:

- Vốn đầu tư phát triển: 231.050 triệu đồng. Trong đó, nguồn vốn đã giao theo kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 (tại Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 10/12/2021 của HĐND tỉnh) là 200.000 triệu đồng; nguồn vốn cân đối bổ sung giai đoạn 2023-2025 là 31.050 triệu đồng.

- Vốn sự nghiệp: 10.000 triệu đồng.

**3. Vốn tín dụng chính sách:** 268.650 triệu đồng.

**4. Vốn ngân sách huyện, xã và vốn huy động khác:** 376.034 triệu đồng.

*(Có Phụ lục chi tiết kèm theo)*

## III. NGUYÊN TẮC, TIÊU CHÍ, ĐỊNH MỨC PHÂN BỐ KẾ HOẠCH VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH

Nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ kế hoạch vốn ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình: Thực hiện theo Nghị quyết số 01/2022/NQ-HĐND ngày 06/4/2022 của HĐND tỉnh quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát

triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.

**IV. NỘI DUNG, HOẠT ĐỘNG, DỰ KIẾN MỨC VỐN BỔ TRÍ, CƠ CẤU NGUỒN VỐN THEO TỪNG HOẠT ĐỘNG; TỶ LỆ SỐ LƯỢNG DỰ ÁN ĐẦU TƯ XÂY DỰNG THỰC HIỆN THEO CƠ CHẾ ĐẶC THÙ; DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ ƯU TIÊN**

Triển khai thực hiện 10 dự án thành phần thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025 trên địa bàn tỉnh. Cụ thể:

**1. Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt**

**1.1. Hỗ trợ đất ở**

Thực hiện hỗ trợ 46 hộ, tổng số vốn dự kiến 3.680 triệu đồng vốn đầu tư phát triển; trong đó: ngân sách trung ương 1.840 triệu đồng, ngân sách tỉnh 184 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội 1.150 triệu đồng và vốn huy động khác 506 triệu đồng.

**1.2. Hỗ trợ nhà ở**

Thực hiện hỗ trợ 884 hộ, tổng số vốn dự kiến 70.720 triệu đồng vốn đầu tư phát triển; trong đó: ngân sách trung ương 35.360 triệu đồng, ngân sách tỉnh 3.536 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội 22.100 triệu đồng và vốn huy động khác 9.724 triệu đồng.

**1.3. Hỗ trợ đất sản xuất, chuyển đổi nghề**

1.3.1. *Hỗ trợ đất sản xuất*: Nội dung này tỉnh Bắc Giang không thực hiện.

1.3.2. *Hỗ trợ chuyển đổi nghề*

Thực hiện hỗ trợ 4.108 hộ, tổng số vốn dự kiến 246.480 triệu đồng vốn sự nghiệp; trong đó: ngân sách trung ương 41.080 triệu đồng, vốn vay ngân hàng chính sách xã hội 205.400 triệu đồng.

**1.4. Hỗ trợ nước sinh hoạt**

Thực hiện đầu tư hỗ trợ nước sinh hoạt cho 11.823 hộ. Tổng số vốn dự kiến 79.665 triệu đồng; trong đó: vốn đầu tư 48.018 triệu đồng, vốn sự nghiệp 27.197 triệu đồng, ngân sách huyện, xã 4.200 triệu đồng, vốn huy động khác 1.50 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: thực hiện hỗ trợ 9.065 hộ, số vốn 27.197 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương).

- Hỗ trợ nước sinh hoạt tập trung: thực hiện đầu tư xây dựng 18 công trình nước sinh hoạt tập trung ở các xã, thôn ĐBKK cho 2.758 hộ thụ hưởng; số vốn 52.468 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển ngân sách trung ương 48.018 triệu đồng, ngân sách huyện, xã 4.200 triệu đồng, huy động khác 250 triệu đồng).

(Chi tiết có Biểu số 1A, 1B kèm theo)

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.

## **2. Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết**

Thực hiện đầu tư 02 dự án hỗ trợ cho 342 hộ với 1.460 nhân khẩu. Tổng số vốn dự kiến 51.646 triệu đồng; nguồn vốn đầu tư phát triển: ngân sách trung ương 49.146 triệu đồng, ngân sách tỉnh 2.500 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 2 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.

## **3. Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị**

### **3.1. Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân**

Thực hiện hỗ trợ khoán bảo vệ rừng 83.954 ha; hỗ trợ bảo vệ 36.420 ha rừng đối với rừng quy hoạch là rừng phòng hộ và rừng sản xuất là rừng tự nhiên đã giao cho cộng đồng, hộ gia đình. Tổng số vốn dự kiến 231.300 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương), thực hiện hỗ trợ cho 10.600 lượt người thụ hưởng.

*(Chi tiết có Biểu số 3A kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

### **3.2. Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng dược liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN**

#### **3.2.1. Nội dung số 01 và 03: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào DTTS&MN**

Thực hiện hỗ trợ các dự án phát triển sản xuất liên kết theo chuỗi giá trị gắn sản xuất với tiêu thụ sản phẩm, dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế cho trên 14.000 đối tượng hộ nghèo, cận nghèo và một số hộ không thuộc hộ nghèo ở xã, thôn ĐBKK, các doanh nghiệp (sản xuất, chế biến, kinh doanh), các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham gia vào chuỗi giá trị; hỗ trợ xây dựng các mô hình khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh; định kỳ hằng năm tổ chức biểu dương thanh niên, sinh viên, người có uy tín tiêu biểu và tấm gương khởi nghiệp thành công; tổ chức các hoạt động thu hút đầu tư, các hội chợ, triển khai thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm vùng đồng bào DTTS&MN.

Tổng số vốn dự kiến 109.885 triệu đồng (trong đó 99.885 triệu đồng vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương, 10.000 triệu vốn vay), thực hiện hỗ trợ theo các dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn

vi liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung số 01 và 03 thuộc Tiểu dự án.

### *3.2.2. Nội dung số 02: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý*

Thực hiện hỗ trợ đầu tư, phát triển vùng dược liệu quý trên địa bàn huyện Sơn Động. Tổng số vốn dự kiến 117.970 triệu đồng (56.414 triệu đồng ngân sách trung ương; vốn đầu tư 28.733 triệu đồng, vốn sự nghiệp 27.681 triệu đồng; ngân sách tỉnh 1.556 triệu đồng vốn đầu tư phát triển, vốn vay 30.000 triệu đồng, ngân sách huyện, xã và vốn huy động khác 30.000 triệu đồng); chi tiết theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt.

\* *Phân công thực hiện:* Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn liên quan đến nội dung số 02 thuộc Tiểu dự án.

## **4. Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc**

### *Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào DTTS&MN*

Thực hiện đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp 328 công trình (trong đó: giao thông 140 công trình, thủy lợi 61 công trình, giáo dục 31 công trình, y tế 08 công trình, nhà văn hóa 78 công trình, điện 02 công trình, chợ 08 công trình); duy tu, bảo dưỡng 233 công trình.

Tổng số vốn dự kiến 794.421 triệu đồng; trong đó: ngân sách trung ương 516.816 triệu đồng (nguồn vốn đầu tư phát triển 475.666 triệu đồng, nguồn vốn sự nghiệp 41.150 triệu đồng); ngân sách tỉnh 123.780 triệu đồng (nguồn vốn đầu tư phát triển); ngân sách huyện, xã và nhân dân đóng góp 153.825 triệu đồng, gồm:

- Đầu tư xây dựng, cải tạo nâng cấp 318 công trình tại các xã, thôn ĐBKK (giao thông 130 công trình, thủy lợi 61 công trình, giáo dục 31 công trình, nhà văn hóa 78 công trình, điện 02 công trình; xây mới, cải tạo, nâng cấp 08 công trình chợ; cải tạo, nâng cấp 08 trạm y tế xã); số vốn 362.008 triệu đồng. Trong đó vốn đầu tư ngân sách trung ương 361.168 triệu đồng, ngân sách xã và nhân dân đóng góp 840 triệu đồng.

- Đầu tư cải tạo, nâng cấp 10 công trình đường đến trung tâm xã ĐBKK, đường liên xã, vốn đầu tư 391.263 triệu đồng, trong đó: ngân sách trung ương 109.498 triệu đồng, ngân sách tỉnh 123.780 triệu đồng, ngân sách huyện 152.985 triệu đồng.

- Duy tu, bảo dưỡng 233 công trình, tại các xã, thôn ĐBKK, hỗ trợ mua sắm trang thiết bị cho 08 trạm y tế xã, số vốn sự nghiệp ngân sách trung ương 41.150 triệu đồng ( duy tu, bảo dưỡng 38.950 triệu đồng; thiết bị trạm y tế xã 2.200 triệu đồng).

*(Chi tiết có Biểu số 4A, 4B, 4C, 4D, 4E kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với Sở Công

Thương, Sở Y tế, các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

## **5. Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực**

**5.1. Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS**

a) Đầu tư các trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú:

Thực hiện đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp một số hạng mục thuộc 09 trường phổ thông dân tộc nội trú, bán trú gồm: Phổ thông dân tộc nội trú tỉnh, PTDTNT huyện Sơn Động, PTDTNT huyện Lục Ngạn, PTDTNT huyện Lục Nam, PTDTNT huyện Yên Thế; trường PTDTBT xã Sơn Hải, PTDTBT xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn; PTDTBT xã An Lạc, PTDTBT xã Dương Hưu, huyện Sơn Động.

Tổng số vốn dự kiến 272.061 triệu đồng (vốn đầu tư phát triển); trong đó: ngân sách trung ương 94.327 triệu đồng, ngân sách tỉnh 99.494 triệu đồng, ngân sách huyện 78.240 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 5A-1 kèm theo)*

b) Hoạt động xóa mù chữ và đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số:

Thực hiện 02 nội dung, với tổng số vốn dự kiến 40.859 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), gồm:

- Thực hiện đầu tư thiết bị phục vụ việc chuyển đổi số giáo dục phục vụ giảng dạy và học tập trực tuyến; tăng cường các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục và công tác quản lý; bồi dưỡng nâng cao năng lực đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trường PTDTNT, trường PTDTBT và trường phổ thông có học sinh bán trú. Số vốn 35.933 triệu đồng.

- Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào DTTS: Tổng số 60 lớp, thực hiện các nội dung mua thiết bị lưu trữ cơ sở dữ liệu về xóa mù chữ, dạy học xóa mù chữ; hỗ trợ người dân tham gia học xóa mù chữ; hỗ trợ tài liệu học tập, sách giáo khoa, văn phòng phẩm. Số vốn 4.926 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 5A-2 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Giáo dục và Đào tạo chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

**5.2. Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào DTTS&MN**

Tổng số vốn dự kiến 29.148 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), thực hiện 02 nội dung:



- Bồi dưỡng kiến thức dân tộc: Tổ chức thực hiện 43 lớp bồi dưỡng kiến thức dân tộc và 4 lớp bồi dưỡng tiếng DTTS cho cán bộ, công chức, viên chức nhóm đối tượng 2,3 và 4. Số vốn 7.834 triệu đồng.

- Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học: Thực hiện đào tạo đại học cho 110 người, đào tạo sau đại học cho 12 người (thạc sĩ 10 người, tiến sĩ 02 người). Số vốn 21.314 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 5B kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

### **5.3. Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng DTTS&MN**

Thực hiện 6 nội dung. Tổng số vốn dự kiến 140.976 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), gồm:

- Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước, số vốn 2.194 triệu đồng.

- Tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động, phiên giao dịch việc làm chuyên đề tại các địa bàn vùng DTTS&MN, số vốn 2.400 triệu đồng.

- Đào tạo để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài, số vốn 1.200 triệu đồng.

- Đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng số vốn 13.196 triệu đồng.

- Mua sắm thiết bị đào tạo, số vốn 108.986 triệu đồng.

- Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp, số vốn 13.000 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 5C kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

### **5.4. Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp**

Dự kiến tổ chức 304 lớp tập huấn, với tổng vốn dự kiến 22.068 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), gồm:

- Nâng cao năng lực cho cán bộ cơ sở: tổ chức 80 lớp tập huấn với các nội dung: Nghiệp vụ quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; bồi dưỡng kiến quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình, quản lý chi phí và chất lượng công trình; quản lý các dự án, chính sách đối với vùng đồng bào dân tộc; nghiệp vụ giám sát thi công xây dựng công trình cơ sở hạ tầng; quy trình, kỹ năng làm chủ đầu tư, nghiệp vụ đấu thầu, quản lý tài chính và thanh quyết toán; quy trình lập kế hoạch, kiểm tra, giám sát và báo cáo kết quả thực hiện; học tập kinh nghiệm

công tác quản lý, chỉ đạo thực hiện Chương trình và các nội dung khác phù hợp với thực tiễn tại địa phương. Số vốn 10.059 triệu đồng.

- Nâng cao năng lực cho cộng đồng: tổ chức 224 lớp tập huấn với các nội dung: Kỹ năng giám sát cộng đồng với các hoạt động của chương trình; Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS & MN giai đoạn 2021-2025; kỹ năng thực hiện gói thầu giao cho cộng đồng thi công theo cơ chế đặc thù; duy tu bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng; kỹ năng xây dựng và vận hành tổ nhóm, tiếp cận thị trường, liên kết sản xuất; chuyên giao kỹ thuật trồng, chăm sóc và thu hoạch một số loài cây ăn quả đặc thù phù hợp với điều kiện của địa phương; ứng dụng tiên bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất nông lâm nghiệp và chăn nuôi và các nội dung khác phù hợp với thực tiễn tại các địa phương. Số vốn 12.069 triệu đồng.

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện Tiểu dự án.

## **6. Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch**

Thực hiện 15 nội dung, với tổng số vốn dự kiến 61.390 triệu đồng (ngân sách trung ương, trong đó: vốn đầu tư phát triển 34.518 triệu đồng, vốn sự nghiệp 26.872 triệu đồng).

### **6.1. Nguồn vốn đầu tư phát triển:** Thực hiện 5 nội dung:

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào DTTS&MN, số vốn 2.288 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản truyền thống tiêu biểu của các DTTS, số vốn 7.132 triệu đồng.

- Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào DTTS&MN, số vốn 3.695 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các DTTS, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch, số vốn 3.566 triệu đồng.

- Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các DTTS, số vốn 17.415 triệu đồng.

### **6.2. Nguồn vốn sự nghiệp:** Thực hiện 10 nội dung:

- Khảo sát, kiểm kê, sưu tầm, tư liệu hóa di sản văn hóa truyền thống của đồng bào DTTS, số vốn 3.734 triệu đồng.

- Tổ chức bảo tồn các loại hình văn hóa phi vật thể (mỗi lễ hội; mô hình văn hóa truyền thống tại các địa phương khai thác, xây dựng sản phẩm phục vụ phát triển du lịch...), số vốn 4.114 triệu đồng.

- Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người DTTS trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận, số vốn 320 triệu đồng.

- Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, sinh hoạt văn hóa dân gian, số vốn 2.140 triệu đồng.

- Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống vùng đồng bào DTTS&MN, số vốn 405 triệu đồng.

- Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào DTTS cấp phát cho cộng đồng các DTTS, số vốn 7.469 triệu đồng.

- Tổ chức ngày hội, giao lưu, liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào DTTS (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...), số vốn 2.132 triệu đồng.

- Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các DTTS, số vốn 3.828 triệu đồng.

- Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào DTTS&MN, số vốn 480 triệu đồng.

- Hỗ trợ trang thiết bị cho nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào DTTS, số vốn 2.250 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 6 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.

### **7. Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người DTTS; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em**

Thực hiện 03 nội dung, tổng số vốn dự kiến 19.347 triệu đồng (vốn sự nghiệp ngân sách trung ương), gồm:

#### **7.1. Nội dung 1: Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN**

- Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào DTTS&MN: Mua sắm, bổ sung trang thiết bị y tế thiết yếu theo Thông tư số 28/2020/TT-BYT ngày 31/12/2020 của Bộ Y tế quy định danh mục trang thiết bị tối thiểu của trạm y tế tuyến xã.

- Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế huyện nghèo, vùng dân tộc, miền núi theo Nghị quyết số 11/2020/NQ-HĐND ngày 09/7/2020 của HĐND tỉnh quy định chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025 và Quyết định số 895/QĐ-UBND ngày 05/10/2020 của UBND tỉnh phê duyệt Đề án đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2025.

- Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã: Tuyến huyện tiếp tục thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh; tăng cường cử cán bộ hỗ trợ, đào tạo, chuyển giao kỹ thuật nhằm nâng cao trình độ chuyên môn cho tuyến xã, đặc biệt là các xã vùng dân tộc và miền núi theo Quyết định số 14/2013/QĐ-TTg ngày 20/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc thực hiện chế độ luân phiên có thời hạn đối với người hành

nghề tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh.

- Đào tạo y học gia đình cho nhân viên trạm y tế xã: Hằng năm, căn cứ nhu cầu đào tạo, nâng cao trình độ chuyên môn, đặc biệt là đào tạo chuyên ngành y học gia đình, y tế dự phòng cho cán bộ y tế tuyến huyện, xã.

### **7.2. Nội dung 2: Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS&MN**

- Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào DTTS&MN.

- Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh; ổn định và phát triển dân số của đồng bào DTTS tại vùng đồng bào DTTS&MN.

- Nâng cao năng lực quản lý dân số; phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào DTTS&MN.

### **7.3. Nội dung 3: Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS**

- Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người DTTS: Quản lý suy dinh dưỡng cấp tại cộng đồng, mỗi trẻ suy dinh dưỡng cấp sẽ được điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng (căn cứ tham vấn và thẩm định dinh dưỡng của Viện Dinh dưỡng quốc gia). Dự kiến mỗi năm khoảng 56 trẻ dưới 5 tuổi thuộc 28 xã ĐBKK được quản lý và điều trị bằng sản phẩm dinh dưỡng.

- Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em:

+ Nâng cao năng lực về kiến thức, kỹ năng làm mẹ an toàn, chăm sóc sức khỏe bà mẹ và trẻ em cho cán bộ y tế để thực hiện các gói dịch vụ can thiệp nhằm giảm tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

+ Các gói hỗ trợ bà mẹ, trẻ sơ sinh vùng ĐBKK tiếp cận tới các dịch vụ chăm sóc bà mẹ và sơ sinh có chất lượng.

+ Nâng cao chất lượng thẩm định tử vong mẹ, tử vong sơ sinh.

- Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em.

*(Chi tiết có Biểu số 7 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Y tế chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện các hoạt động chuyên môn đảm bảo tiến độ và đạt các mục tiêu của Dự án.

## **8. Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em**

Thực hiện 04 nội dung, với tổng số vốn dự kiến 41.100 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), gồm:

- Tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ

các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em, số vốn 11.952 triệu đồng.

- Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em, số vốn 17.991 triệu đồng.

- Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị, số vốn 7.981 triệu đồng.

- Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng, số vốn 3.176 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 8 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.

### **9. Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm DTTS rất ít và ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn**

#### ***Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào DTTS&MN***

Thực hiện 05 nội dung, với tổng số vốn dự kiến 8.966 triệu đồng (vốn sự nghiệp từ ngân sách trung ương), gồm:

- Công tác truyền thông, số vốn 3.883 triệu đồng.

- Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, số vốn 4.163 triệu đồng.

- Duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao; nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống, số vốn 320 triệu đồng.

- Bồi dưỡng nâng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án, số vốn 400 triệu đồng.

- Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện mô hình, dự án và thực hiện các chính sách, số vốn 200 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 9 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện Dự án.

**10. Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào DTTS&MN. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình**

*10.1. Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025*

Thực hiện 03 nội dung, với tổng số vốn dự kiến 26.922 triệu đồng (vốn sự nghiệp: ngân sách trung ương 18.922 triệu đồng, ngân sách tỉnh 8.000 triệu đồng), gồm:

*a) Nội dung 01: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín*

Thực hiện xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của lực lượng cốt cán và người có uy tín trong vùng đồng bào DTTS; biểu dương, tôn vinh, ghi nhận công lao, sự đóng góp của các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN trong sự nghiệp xây dựng, bảo vệ Tổ quốc và hội nhập quốc tế. Số vốn dự kiến 16.302 triệu đồng (trong đó: ngân sách trung ương 8.302 triệu đồng, ngân sách tỉnh 8.000 triệu đồng).

*(Chi tiết có Biểu số 10A-1 kèm theo)*

*b) Nội dung 02: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS*

Thực hiện 10 nội dung, gồm: Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ phổ biến, giáo dục pháp luật (PBGDPL), tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; tổ chức Hội nghị PBGDPL, Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN giai đoạn 2021 - 2025 và các chính sách dân tộc; thi tìm hiểu pháp luật bằng hình thức sân khấu hóa; hội thảo chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm PBGDPL, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS; nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật; xây dựng tin, bài, các buổi tọa đàm, câu chuyện pháp luật, phóng sự bằng tiếng phổ thông để tuyên truyền trên Báo Bắc Giang, Đài Phát thanh và Truyền hình tỉnh; biên soạn, phát hành sổ tay kỹ năng, sổ tay hỏi đáp phổ biến chính sách, pháp luật và chính sách dân tộc; biên soạn tờ gấp pháp luật, tài liệu bỏ túi, ấn phẩm, tài liệu khác bằng tiếng phổ thông; kiểm tra thực hiện công tác PBGDPL; sơ kết, tổng kết thực hiện công tác PBGDPL, tuyên truyền, vận động. Số vốn dự kiến 9.420 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 10A-2 kèm theo)*

*c) Nội dung số 3: Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS&MN*

Thực hiện các hoạt động tuyên truyền pháp luật, tuyên truyền các luật như: Dân quân tự vệ, nghĩa vụ quân sự, đất đai, hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình...

đến tất cả các nhóm đối tượng trên toàn địa bàn; tổ chức phát tờ rơi, tờ gấp, tài liệu pháp luật đến các hộ dân trên địa bàn; tổ chức tư vấn trực tiếp đến các hộ dân tại các buổi tuyên truyền pháp luật khi họ có yêu cầu. Số vốn dự kiến 1.00 triệu đồng.

*(Chi tiết có Biểu số 10A-3 kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Ban Dân tộc chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn tổ chức thực hiện nội dung số 01, nội dung số 02; Sở Tư pháp chủ trì nội dung số 03 thuộc Tiểu dự án.

### **10.2. Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS & MN**

Thực hiện các nội dung theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt, gồm: Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào DTTS ứng dụng công nghệ thông tin tại UBND cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự; hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào DTTS & MN.

Tổng số vốn dự kiến 16.807 triệu đồng từ ngân sách trung ương (vốn đầu tư phát triển 13.454 triệu đồng, vốn sự nghiệp 3.353 triệu đồng).

*(Chi tiết có Biểu số 10B kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Sở Thông tin và Truyền thông, Ban Dân tộc, Liên minh Hợp tác xã tỉnh chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện từng nội dung Tiểu dự án (theo hướng dẫn của cơ quan trung ương ngành dọc cấp trên).

### **10.3. Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình**

Thực hiện các nội dung: Xây dựng hệ thống các mục tiêu, chỉ tiêu đánh giá kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án; xây dựng chi tiết hệ thống giám sát và đánh giá, hệ thống các biểu mẫu báo cáo, cơ chế thu thập thông tin; tập huấn và vận hành phần mềm; nâng cao năng lực giám sát, đánh giá; biểu dương thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến; hoạt động kiểm tra, giám sát; tổ chức chỉ đạo điểm thực hiện hiện Chương trình. Số vốn dự kiến 7.296 triệu đồng (ngân sách trung ương 5.296 triệu đồng, ngân sách tỉnh 2.000 triệu đồng).

*(Chi tiết có Biểu số 10C kèm theo)*

\* *Phân công thực hiện:* Các sở, ngành tỉnh được phân công chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình; các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng vốn và các tổ chức, cá nhân có liên quan tổ chức triển khai thực hiện Tiểu dự án.

## **11. Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù**

Tỷ lệ số lượng dự án đầu tư xây dựng thực hiện theo cơ chế đặc thù được thực hiện theo quy định chung của tỉnh đối với 03 Chương trình mục tiêu quốc gia trên địa bàn tỉnh.

## V. GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

### 1. Giải pháp huy động nguồn vốn

a) Đa dạng hóa các nguồn vốn thực hiện Chương trình (ngân sách trung ương, ngân sách địa phương, vốn xã hội hóa, vốn đóng góp của người dân...) trong đó tinh thần tự lực, vượt khó của người dân giữ vai trò quan trọng, nguồn ngân sách nhà nước là quyết định. Tăng cường huy động, khuyến khích sự tham gia, đóng góp của doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân. Tập trung đầu tư có trọng tâm trọng điểm, tránh dàn trải, nợ đọng, bảo đảm đúng quy định của Luật Đầu tư công; Luật Ngân sách Nhà nước định hướng các cơ quan, đơn vị trực tiếp giúp đỡ các xã ĐBKK giai đoạn 2021-2025 vào thực hiện các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình.

b) Thực hiện có hiệu quả Quyết định số 2152/QĐ-TTg ngày 18/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt đề án kéo dài thời gian thực hiện Quyết định 2214/QĐ-TTg ngày 14/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án "Tăng cường hợp tác quốc tế hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS" đến năm 2025; tăng cường tiếp xúc, vận động nhằm củng cố mối quan hệ hợp tác với các tổ chức phi chính phủ đã và đang hoạt động tại tỉnh, mở rộng quan hệ với các tổ chức phi chính phủ đã đăng kí hoạt động tại tỉnh nhưng chưa triển khai chương trình, dự án trên địa bàn. Rà soát, xây dựng danh mục các dự án vận động hỗ trợ phù hợp nhu cầu của cơ quan, địa phương và lĩnh vực quan tâm của các tổ chức phi chính phủ; xác định các yếu tố trọng tâm, tăng cường công tác chia sẻ thông tin với các tổ chức trong nước, quốc tế, phi chính phủ.

c) Lồng ghép vốn các dự án, tiêu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình với Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững, Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới và các chương trình, dự án khác cùng đầu tư trên địa bàn xã, thôn ĐBKK.

### 2. Tuyên truyền, giáo dục, nâng cao nhận thức, tính chủ động cho cán bộ, đảng viên và nhân dân về phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN

a) Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của cấp ủy, chính quyền các cấp trong công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách dân tộc nói chung và Chương trình mục tiêu quốc gia nói riêng là nhiệm vụ trọng tâm của cả hệ thống chính trị, khơi dậy ý chí chủ động, tinh thần nỗ lực vươn lên thoát nghèo trong đồng bào DTTS. Xây dựng đội ngũ cán bộ làm công tác tuyên truyền đảm bảo về phẩm chất, năng lực chuyên môn, kỹ năng truyền đạt, am hiểu tâm lý tập quán của đồng bào, chú trọng đội ngũ tuyên truyền là cán bộ cơ sở.

b) Đổi mới, đa dạng hóa nội dung, hình thức tuyên truyền, phổ biến chính sách dân tộc, trong đó lựa chọn hình thức biên soạn tài liệu, cung cấp thông tin tập trung vào trọng tâm, ngắn gọn, người dân dễ hiểu, dễ nhớ khi tiếp cận nội dung chính sách; tăng cường các hoạt động đối thoại với nhân dân, sân khấu hóa công tác tuyên truyền qua các tiểu phẩm, hội thi tìm hiểu pháp luật, phát huy hiệu quả trên các kênh thông tin đại chúng, cổng thông tin điện tử, hệ thống



truyền thanh cơ sở. Nhân rộng cách làm hay, mô hình điển trong quản lý, chỉ đạo thực hiện Chương trình, các điển hình tiên tiến và phát huy vai trò của người có uy tín trong đồng bào DTTS tham gia phát triển kinh tế - xã hội củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc, thực hiện tốt quy chế dân chủ ở cơ sở, tôn vinh tập thể, cá nhân tiêu biểu xuất sắc, điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào DTTS&MN.

c) Cấp ủy, chính quyền huyện, xã có đối tượng thụ hưởng ban hành các nghị quyết, chỉ thị về công tác lãnh đạo, chỉ đạo tổ chức thực hiện Chương trình. Gắn trách nhiệm của người đứng đầu cấp ủy, chính quyền trong việc lãnh đạo chỉ đạo, tổ chức triển khai thực hiện Chương trình; thực hiện tốt phương châm “Nhà nước và nhân dân cùng làm”, thực hiện công khai, dân chủ từ cơ sở, phát huy quyền làm chủ và sự tham gia đầy đủ của người dân. Đầu tư hỗ trợ để tạo sinh kế là chính, giảm cho không, tặng cho vay ưu đãi, hỗ trợ có điều kiện...

## **VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Trách nhiệm của các sở, ngành tỉnh**

#### **1.1. Ban Dân tộc**

- Là cơ quan chủ trì quản lý Chương trình; chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, đơn vị liên quan, UBND huyện tổ chức triển khai thực hiện Chương trình theo quy định;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước để thực hiện Chương trình giai đoạn 5 năm và hằng năm, trình HĐND tỉnh ban hành Nghị quyết để thực hiện từ năm 2022;

- Tổng hợp, đề xuất kế hoạch và dự kiến phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương, nguồn vốn đối ứng từ ngân sách tỉnh để thực hiện Chương trình giai đoạn 2021 - 2025 và hằng năm;

- Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện Chương trình; định kỳ (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Chương trình theo quy định.

#### **1.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan đơn vị có liên quan thẩm định kế hoạch vốn Chương trình giai đoạn 2021-2025 và hằng năm.

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, Sở Tài chính tham mưu bố trí vốn đầu tư phát triển từ nguồn ngân sách tỉnh đối ứng thực hiện Chương trình; phối hợp với chủ Chương trình xây dựng chỉ tiêu, nhiệm vụ thực hiện Chương trình 05 năm và hằng năm.

#### **1.3. Sở Tài chính**

Hằng năm, chủ trì tham mưu UBND tỉnh bố trí đủ số vốn đối ứng (nguồn vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025 theo Kết luận của Chủ tịch UBND tỉnh tại Thông báo số 511/TB-UBND ngày 05/10/2021) để thực hiện Chương trình theo

quy định. Hướng dẫn thanh quyết toán nguồn vốn thực hiện Chương trình.

#### ***1.4. Sở Khoa học và Công nghệ***

Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, địa phương định hướng nghiên cứu ứng dụng khoa học công nghệ, chuyên giao khoa học kỹ thuật cho vùng đồng bào DTTS&MN, đặc biệt chú trọng việc chuyển giao khoa học kỹ thuật, ứng dụng công nghệ cao trong các mô hình liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị, các vùng sản xuất tập trung theo hướng hàng hóa gắn trực tiếp với đồng bào dân tộc.

#### ***1.5. Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh***

Chủ động phối hợp với Ban Dân tộc, các cơ quan liên quan tham mưu xây dựng, tổ chức thực hiện vốn tín dụng chính sách theo Nghị định số 28/2022/NĐ-CP của Chính phủ, đảm bảo thực hiện các nội dung, nhiệm vụ Chương trình.

Phối hợp với Ban Dân tộc hướng dẫn các địa phương xác nhận, tổng hợp danh sách đối tượng thụ hưởng chính sách làm cơ sở để Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh cho vay kịp thời, hiệu quả.

#### ***1.6. Các sở, ngành được phân công chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình***

- Hằng năm, lập kế hoạch thực hiện đối với dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình được phân công chủ trì, gửi Ban Dân tộc để tổng hợp, xây dựng kế hoạch chung của tỉnh; hướng dẫn các địa phương triển khai các chỉ tiêu, nhiệm vụ và tổ chức thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình được phân công chủ trì;

- Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc, các sở, ngành có liên quan tổ chức kiểm tra, giám sát, đánh giá kết quả việc thực hiện các chỉ tiêu, nhiệm vụ Chương trình; định kỳ (hoặc đột xuất khi có yêu cầu) tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần thuộc Chương trình, gửi Ban Dân tộc để tổng hợp báo cáo theo quy định.

### **2. UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế và Lạng Giang**

- Lập, phê duyệt, giao kế hoạch thực hiện Chương trình trong giai đoạn 05 năm và hằng năm cho các cơ quan, đơn vị quản lý, sử dụng vốn trên địa bàn; gửi Cơ quan chủ trì dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần của Chương trình, Ban Dân tộc và các cơ quan liên quan theo quy định;

- Tổ chức triển khai thực hiện Chương trình trên địa bàn; hướng dẫn, kiểm tra, giám sát, đánh giá và tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện Chương trình trên địa bàn huyện theo định kỳ, đột xuất khi có yêu cầu;

- Chỉ đạo, phân công trách nhiệm của từng phòng, ban, cơ quan, đơn vị trong việc tổ chức thực hiện Chương trình theo nguyên tắc đẩy mạnh phân cấp, tăng cường trách nhiệm cho cơ sở.

### **3. Đề nghị Ủy ban MTTQ và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh**

Thực hiện giám sát việc chấp hành các quy định của pháp luật về quản lý, điều hành, quản lý sử dụng vốn đầu tư, quản lý ngân sách nhà nước, vốn đóng

góp của nhân dân; việc thực hiện công khai, minh bạch trong đầu tư công theo Điều 14 Luật Đầu tư công và Điều 15 Luật Ngân sách Nhà nước; phát hiện những việc làm xâm hại đến lợi ích của Nhà nước, cộng đồng, người dân; những tác động tiêu cực đến môi trường, những việc làm gây lãng phí, thất thoát vốn, tài sản của Chương trình.

Trên đây là Kế hoạch thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào DTTS&MN tỉnh Bắc Giang giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc các cơ quan, đơn vị kịp thời báo cáo về Ban Dân tộc để tổng hợp, báo cáo Ủy ban Dân tộc và UBND tỉnh để xem xét, giải quyết./.

**Nơi nhận:**

- Ủy ban Dân tộc;
- Bộ Tài chính, Bộ KH&ĐT;
- TT Tỉnh ủy, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- UBMTTQVN và các tổ chức chính trị-xã hội tỉnh;
- VP Tỉnh ủy, VP Đoàn ĐBQH-HĐND tỉnh;
- Các sở, cơ quan thuộc UBND tỉnh;
- UBND huyện: Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang;
- VP UBND tỉnh;
- + LĐVP, các phòng chuyên viên;
- + Lưu: VT, KGVX.Cường.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



*(Handwritten signature)*  
**Mai Sơn**



Phụ lục

**BIỂU MẪU KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI  
VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

	Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn giai đoạn 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Vốn tín dụng	Ngân sách huyện, xã và vốn huy động khác
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
	<b>Tổng cộng 10 dự án</b>	<b>2.492.596</b>	<b>1.606.862</b>	<b>781.062</b>	<b>825.800</b>	<b>241.050</b>	<b>231.050</b>	<b>10.000</b>	<b>268.650</b>	<b>376.034</b>
<b>I</b>	<b>Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt</b>	<b>400.545</b>	<b>153.495</b>	<b>85.218</b>	<b>68.277</b>	<b>3.720</b>	<b>3.720</b>	<b>0</b>	<b>228.650</b>	<b>14.680</b>
1	Hỗ trợ đất ở	3.680	1.840	1.840		184	184		1.150	506
2	Hỗ trợ nhà ở	70.720	35.360	35.360		3.536	3.536		22.100	9.724
3	Hỗ trợ chuyển đổi nghề	246.480	41.080		41.080	0			205.400	
4	Hỗ trợ nước sinh hoạt	79.665	75.215	48.018	27.197	0	0	0	0	4.450
-	Nước sinh hoạt phân tán	27.197	27.197		27.197	0				
-	Nước sinh hoạt tập trung	52.468	48.018	48.018						4.450
<b>II</b>	<b>Dự án 2: Quy hoạch, sắp xếp, bố trí, ổn định dân cư ở những nơi cần thiết</b>	<b>51.646</b>	<b>49.146</b>	<b>49.146</b>	<b>0</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>III</b>	<b>Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị</b>	<b>548.866</b>	<b>387.599</b>	<b>28.733</b>	<b>358.866</b>	<b>1.556</b>	<b>1.556</b>		<b>40.000</b>	<b>119.711</b>
1	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	231.300	231.300		231.300					
2	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ đầu tư phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.	227.855	156.299	28.733	127.566	1.556	1.556		40.000	30.000

	Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn giai đoạn 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Vốn tín dụng	Ngân sách huyện, xã và vốn huy động khác
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
-	Nội dung 1: 3. Đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp, thủ công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. (*)	109.885	99.885		99.885	0			10.000	
-	Nội dung 2: Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng dược liệu quý	117.970	56.414	28.733	27.681	1.556	1.556		30.000	30.000
<b>IV</b>	<b>Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc</b>	<b>794.421</b>	<b>516.816</b>	<b>475.666</b>	<b>41.150</b>	<b>123.780</b>	<b>123.780</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>153.825</b>
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	794.421	516.816	475.666	41.150	123.780	123.780	0	0	
-	Đầu tư CSHT xã, thôn bản ĐBKK (**)	362.008	361.168	361.168						840
-	Duy tu bảo dưỡng + Thiết bị trạm y tế xã	41.150	41.150		41.150	-				
-	Cứng hóa đường giao thông đến trung tâm xã	391.263	114.498	114.498		123.780	123.780			152.985
2	Tiểu dự án 2: Đầu tư cơ sở vật chất các đơn vị sự nghiệp công lập hoạt động trong lĩnh vực công tác dân tộc	0	0		-	-	-	-	-	-
<b>V</b>	<b>Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực</b>	<b>505.712</b>	<b>327.978</b>	<b>94.327</b>	<b>233.651</b>	<b>99.494</b>	<b>99.494</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>78.240</b>
1	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú và xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	312.920	135.186	94.327	40.859	99.494	99.494	0	0	78.240
-	Đầu tư Trường PTDTBT, Trường PTDTNT	272.061	94.327	94.327	-	99.494	99.494			78.240
-	Đầu tư cơ sở vật chất phục vụ chuyển đổi số và xóa mù chữ	40.859	40.859		40.859	-	-			
2	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số,	29.148	29.148		29.148					
3	Tiểu dự án 3: Dự án phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm cho người lao động vùng dân tộc thiểu số và miền núi	140.976	140.976	-	140.976					
4	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai thực hiện Chương trình các cấp	22.668	22.668	-	22.668					
<b>VI</b>	<b>Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với phát triển du lịch</b>	<b>70.968</b>	<b>61.390</b>	<b>34.518</b>	<b>26.872</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>9.578</b>
<b>VII</b>	<b>Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em</b>	<b>19.347</b>	<b>19.347</b>	<b>-</b>	<b>19.347</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

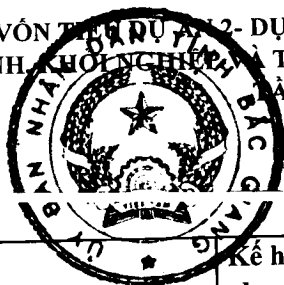


	Các dự án, tiểu dự án, nội dung thành phần Chương trình MTQG phát triển kinh tế xã hội vùng dân tộc thiểu số giai đoạn 2021-2025	Tổng vốn giai đoạn 2021- 2025	Ngân sách trung ương			Ngân sách tỉnh			Vốn tín dụng	Ngân sách huyện, xã và vốn huy động khác
			Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp		
VIII	Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em	41.100	41.100		41.100					
IX	Dự án 9: Đầu tư tạo sinh kế, phát triển kinh tế nhóm dân tộc rất ít người, nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn	8.966	8.966	0	8.966	0	0	0	0	0
1	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	8.966	8.966	0	8.966	0		0		
X	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	51.025	41.025	13.454	27.571	10.000	0	10.000	0	0
1	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030.	26.922	18.922	0	18.922	8.000	0	8.000	0	0
-	Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín:	16.302	8.302	0	8.302	8.000		8.000		
-	Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	9.420	9.420	0	9.420	0		0		
-	Tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	1.200	1.200		1.200	0				
2	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	16.807	16.807	13.454	3.353	0				
3	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	7.296	5.296		5.296	2.000		2.000		



(\*) KÈM THEO PHỤ LỤC; (\*\*) KÈM THEO PHỤ LỤC

**KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ 2022- DỰ ÁN 3 (HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT THEO CHUỖI GIÁ TRỊ, VÙNG TRỒNG DƯỠC LIỆU QUÝ, THỨC ĐẨY KHỞI SỰ KINH DOANH, KHỞI NGHIỆP VÀ THU HÚT ĐẦU TƯ VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI VÀ TIỂU DỰ ÁN 1-DỰ ÁN 4 ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU, PHỤC VỤ SẢN XUẤT ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIẾU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**



Kèm theo Kế hoạch số 379 /KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

DVT: Triệu đồng

TT	Cơ quan, đơn vị	Kế hoạch vốn sự nghiệp giai đoạn 2021-2025: Tiểu dự án 2 (nội dung số 01 và số 03) -Dự án 3: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư vùng đồng bào đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi					Kế hoạch vốn đầu tư phát triển ngân sách Trung ương giai đoạn 2021-2025: Tiểu dự án 1-Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi				
		Tổng số	Phân kỳ vốn sự nghiệp NSTW				Tổng số	Phân kỳ đầu tư vốn đầu tư phát triển NSTW			
			Năm 2021- 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025		Năm 2021- 2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>99.885</b>	<b>9.982</b>	<b>39.064</b>	<b>39.064</b>	<b>11.775</b>	<b>361.168</b>	<b>63.900</b>	<b>130.678</b>	<b>130.678</b>	<b>35.912</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN LẠNG GIANG</b>	<b>674</b>	<b>81</b>	<b>262</b>	<b>262</b>	<b>69</b>	<b>2.810</b>	<b>484</b>	<b>1.024</b>	<b>1.024</b>	<b>278</b>
1	Xã Hương Sơn	674	81	262	262	69	2.810	484	1.024	1.024	278
<b>II</b>	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	<b>38.078</b>	<b>4.586</b>	<b>14.828</b>	<b>14.828</b>	<b>3.836</b>	<b>162.206</b>	<b>26.131</b>	<b>60.006</b>	<b>60.006</b>	<b>16.063</b>
1	Thị trấn An Châu	1.449	175	564	564	146	5.311	912	2.045	2.045	309
2	Xã Long Sơn	1.011	122	394	394	101	3.794	652	1.381	1.381	380
3	Xã Tuấn Đạo	1.449	175	564	564	146	6.071	912	2.276	2.276	607
4	TT.Tây Yên Tử	2.125	256	827	827	215	8.756	1.504	3.188	3.188	876
5	Xã Dương Hưu	2.084	251	810	810	213	10.191	2.250	3.461	3.461	1.019
6	Xã Hữu Sản	2.237	269	871	871	226	8.822	1.515	3.213	3.213	881
7	Xã An Lạc	2.253	271	875	875	232	9.191	1.579	3.347	3.347	918
8	Xã Vân Sơn	2.203	265	857	857	224	12.932	1.503	5.068	5.068	1.293
9	Xã Lệ Viễn	2.173	262	847	847	217	8.857	1.521	3.225	3.225	886
10	Xã Vĩnh An	2.166	261	844	844	217	9.771	1.548	3.623	3.623	977
11	Xã An Bá	2.164	261	844	844	215	8.837	1.518	3.218	3.218	883
12	Xã Yên Định	2.184	263	850	850	221	8.880	1.525	3.234	3.234	887
13	Xã Cẩm Đàn	2.290	276	891	891	232	9.861	2.323	3.276	3.276	986
14	Xã Thanh Luận	2.212	266	861	861	224	8.768	1.506	3.193	3.193	876
15	Xã Đại Sơn	2.168	261	844	844	219	13.787	2.279	5.065	5.065	1.378
16	Xã Phúc Sơn	2.277	274	890	890	223	9.074	1.559	3.305	3.305	905

17	Xã Giáo Liêm	2.263	273	880	880	230	19.303	1.525	7.888	7.888	2.002
18	Huyện điểm	3.370	405	1.315	1315	335	0	0,0	0	0	0
<b>III</b>	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	<b>23.062</b>	<b>2.777</b>	<b>8.980</b>	<b>8.980</b>	<b>2.323</b>	<b>106.890</b>	<b>18.598</b>	<b>38.822</b>	<b>38.822</b>	<b>10.648</b>
1	Xã Sa Lý	2.083	250	810	810	213	8.501	1.460	3.096	3.096	849
2	Xã Phong Minh	2.122	256	827	827	212	8.582	1.474	3.125	3.125	858
3	Xã Phong Vân	2.145	257	835	835	218	8.798	1.511	3.204	3.204	879
4	Xã Tân Sơn	1.989	240	776	776	197	19.787	3.268	7.282	7.282	1.955
5	Xã Cẩm Sơn	2.005	241	780	780	204	10.027	2.222	3.402	3.402	1.002
6	Xã Hộ Đáp	2.074	250	810	810	204	8.650	1.486	3.150	3.150	864
7	Xã Sơn Hải	2.124	256	825	825	218	8.585	1.475	3.126	3.126	858
8	Xã Phú Nhuận	2.219	266	866	866	221	9.713	1.538	3.602	3.602	971
9	Xã Đèo Gia	2.155	260	839	839	217	8.819	1.515	3.216	3.216	872
10	Xã Tân Lập	1.449	175	565	565	144	5.311	912	1.934	1.934	531
11	Xã Kim Sơn	674	81	262	262	69	2.529	434	921	921	253
12	Xã Thanh Hải	337	41	131	131	34	1.265	217	461	461	126
13	Xã Biên Sơn	337	41	131	131	34	1.265	217	461	461	126
14	Xã Tân Hoa	1.011	122	392	392	104	3.793	652	1.381	1.381	379
15	Xã Kiên Thành	337	41	131	131	34	1.265	217	461	461	126
<b>IV</b>	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>12.825</b>	<b>1.545</b>	<b>4.986</b>	<b>4.986</b>	<b>1.309</b>	<b>55.883</b>	<b>12.325</b>	<b>18.986</b>	<b>18.986</b>	<b>5.586</b>
1	Xã Bình Sơn	2.001	241	780	780	200	8.331	2.249	2.625	2.625	832
2	Xã Lục Sơn	2.000	241	780	780	200	10.570	1.488	4.013	4.013	1.056
3	Xã Trường Sơn	1.974	238	768	768	200	7.514	1.479	2.642	2.642	751
4	Xã Vô Tranh	2.030	244	790	790	206	9.152	3.020	2.608	2.608	916
5	Xã Trường Giang	1.011	122	390	390	110	3.794	652	1.381	1.381	380
6	Xã Nghĩa Phương	1.449	175	564	564	146	5.311	912	1.934	1.934	531
11	Xã Tam Dị	1.348	162	524	524	138	7.418	1.873	2.402	2.402	741
12	Xã Bảo Sơn	1.011	122	390	390	109	3.793	652	1.381	1.381	379
<b>V</b>	<b>HUYỆN YÊN THẾ</b>	<b>8.247</b>	<b>993</b>	<b>3.208</b>	<b>3.208</b>	<b>838</b>	<b>33.379</b>	<b>6.362</b>	<b>11.840</b>	<b>11.840</b>	<b>3.337</b>
1	Xã Đông Vương	1.978	237	769	769	204	10.118	2.040	3.533	3.533	1.012
2	Xã Đông Tiến	1.449	175	564	564	146	5.311	912	1.934	1.934	531
3	Xã Canh Nậu	1.449	175	564	564	146	6.072	1.673	1.896	1.896	607
4	Xã Tiên Thắng	1.011	122	393	393	103	5.555	652	2.174	2.174	555
5	Xã Đông Hưu	1.348	162	524	524	138	2.529	434	921	921	253
6	Xã Tân Hiệp	337	41	131	131	34	1.265	217	461	461	126
7	Xã Đông Sơn	674	81	263	263	67	2.529	434	921	921	253
<b>VI</b>	<b>SỞ NGÀNH TỈNH</b>	<b>17.000</b>		<b>6.800</b>	<b>6800</b>	<b>3.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>



**Biểu số 1A**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN I: GIẢI QUYẾT TÌNH TRẠNG  
THIỆU ĐẤT NHÀ Ở ĐẤT SẢN XUẤT, NƯỚC SINH HOẠT CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH  
HOẠI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

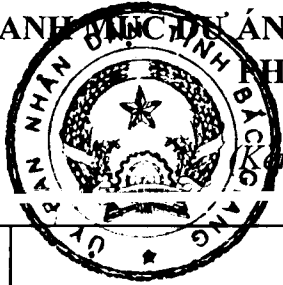


ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung hỗ trợ	Giai đoạn 2021-2025				Phân kỳ đầu tư							
		Hộ	Tổng số	Ngân sách TW		Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Vốn ĐT	Vốn SN	Hộ	KH Vốn	Hộ	KH Vốn	Hộ	KH Vốn	Hộ	KH Vốn
	<b>Tổng số</b>	<b>16.861</b>	<b>400.545</b>	<b>85.218</b>	<b>68.277</b>	<b>1.850</b>	<b>70.797</b>	<b>6.064</b>	<b>129.175</b>	<b>5.843</b>	<b>121.850</b>	<b>3.104</b>	<b>78.723</b>
<b>1</b>	<b>Hỗ trợ đất ở</b>	<b>46</b>	<b>3.680</b>	<b>1.840</b>	<b>0</b>		<b>0</b>	<b>25</b>	<b>2.000</b>	<b>14</b>	<b>1.120</b>	<b>7</b>	<b>560</b>
-	Ngân sách trung ương		1.840	1.840			0		1.000		560		280
-	Ngân sách tỉnh		184				0		100		56		28
-	Vốn tín dụng		1.150				0		625		350		175
-	Vốn huy động khác		506				0		275		154		77
<b>2</b>	<b>Hỗ trợ nhà ở</b>	<b>884</b>	<b>70.720</b>	<b>35.360</b>	<b>0</b>	<b>316</b>	<b>25.280</b>	<b>227</b>	<b>18.160</b>	<b>171</b>	<b>13.680</b>	<b>170</b>	<b>13.600</b>
-	Ngân sách trung ương		35.360	35.360			12.640		9.080		6.840		6.800
-	Ngân sách tỉnh		3.536				1.264		908		684		680
-	Vốn tín dụng		22.100				7.900		5.675		4.275		4.250
-	Vốn huy động khác		9.724				3.476		2.497		1.881		1.870
<b>3</b>	<b>Hỗ trợ đất sản xuất, chuyên đổi nghề</b>	<b>4.108</b>	<b>246.480</b>	<b>0</b>	<b>41.080</b>	<b>534</b>	<b>32.044</b>	<b>1.334</b>	<b>80.040</b>	<b>1.355</b>	<b>81.300</b>	<b>885</b>	<b>53.096</b>
*	<b>Hỗ trợ chuyên đổi nghề</b>	<b>4.108</b>	<b>246.480</b>	<b>-</b>	<b>41.080</b>	<b>534</b>	<b>32.044</b>	<b>1.334</b>	<b>80.040</b>	<b>1.355</b>	<b>81.300</b>	<b>885</b>	<b>53.096</b>
-	Ngân sách trung ương		41.080		41.080		5.344		13.340		13.550		8.846
-	Vốn tín dụng		205.400				26.700		66.700		67.750		44.250
<b>4</b>	<b>Hỗ trợ nước sinh hoạt</b>	<b>11.823</b>	<b>79.665</b>	<b>48.018</b>	<b>27.197</b>	<b>1.000</b>	<b>13.473</b>	<b>4.478</b>	<b>28.975</b>	<b>4.303</b>	<b>25.750</b>	<b>2.042</b>	<b>11.467</b>
-	Nước sinh hoạt phân tán	9.065	27.197		27.197	493	1.480	3.625	10.875	3.625	10.875	1.322	3.967
+	Ngân sách trung ương		27.197		27.197		1.480		10.875		10.875		3.967
-	Nước sinh hoạt tập trung	2.758	52.468	48.018		507	11.993	853	18.100	678	14.875	720	7.500
+	Ngân sách trung ương		48.018	48.018			11.993		15.800		12.725		7500
+	Ngân sách huyện, xã		4.200						2.200		2.000		
+	Vốn huy động khác		250						100		150		

**Biểu số 1B**

**DANH MỤC DỰ ÁN 1: HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT TẬP TRUNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ  
VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**



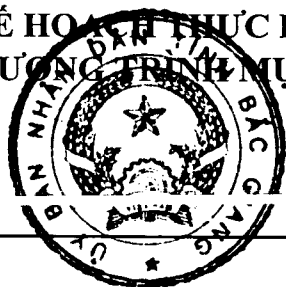
*Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Quy mô xây dựng		Kinh phí			Năm khởi công	Chủ đầu tư
			Công suất (m3/ngày đêm)	Số hộ hưởng lợi	NSTW	NS huyện, xã	Vốn huy động khác		
	<b>Tổng công 18 công trình</b>			<b>2.758</b>	<b>48.018</b>	<b>4.200</b>	<b>250</b>		
<b>I</b>	<b>Huyện Sơn Động: 12 công trình</b>			<b>1.908</b>	<b>33.400</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	CT nước sinh hoạt tập trung Khe O	Thôn Phe, xã Vân Sơn	200/m3 ngày đêm	150	2.870			2022	UBND xã Vân Sơn
2	Công trình cấp nước SHTT thôn Dân, xã Hữu Sản	Thôn Dân, xã Hữu Sản	250/m3 ngày đêm	187	2.870			2022	UBND xã Hữu Sản
3	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Dương, xã An Lạc	Thôn Đồng Dương, xã An Lạc	200/m3 ngày đêm	40	2.550			2022	UBND xã An Lạc
4	Công trình cấp nước SHTT thôn Thán, xã Dương Hưu	Thôn Đồng Làng, xã Dương Hưu	200/m3 ngày đêm	130	2.870			2022	UBND xã Dương Hưu
5	Công trình cấp nước SHTT khu 6 thôn Thượng, xã Long Sơn	Thôn Thượng, xã Long Sơn	150/m3 ngày đêm	110	2.880			2023	UBND xã Long Sơn
6	Công trình cấp nước SHTT thôn Tàu, xã Long Sơn	Thôn Tàu, xã Long Sơn	200/m3 ngày đêm	188	2.880			2023	UBND xã Long Sơn
7	Công trình cấp nước SHTT TDP Đồng Rì	TDP Đồng Rì, TT Tây Yên Tử	200/m3 ngày đêm	150	2.890			2024	UBND TT Tây Yên Tử
8	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Tàn, xã An Bá	Thôn Đồng Mương, xã An Bá	250/m3 ngày đêm	130	2.890			2024	UBND xã An Bá
9	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Mương, xã Phúc Sơn	Thôn Đồng Mương, xã Phúc Sơn	200/m3 ngày đêm	103	2.800			2024	UBND xã Phúc Sơn

10	Công trình cấp nước SHTT thôn Mực, xã Dương Hưu	Thôn Mực, xã Dương Hưu	250/m3 ngày đêm	250	2.860			2025	UBND xã Dương Hưu
11	Công trình cấp nước SHTT thôn Đồng Làng, xã Dương Hưu	Thôn Đồng Làng, xã Dương Hưu	350/m3 ngày đêm	210	2.550			2025	UBND xã Dương Hưu
12	Công trình cấp nước SHTT thôn Gà, xã Thanh Luận	Thôn Gà, xã Thanh Luận	400/m3 ngày đêm	260	2.490			2025	UBND xã Thanh Luận
<b>II</b>	<b>Huyện Lục Ngạn: 2 công trình</b>			<b>270</b>	<b>5.600</b>	<b>0</b>	<b>0</b>		
1	Công trình cấp nước SHTT thôn Na Lang, xã Phong Minh	Thôn Na Lang, xã Phong Minh	150/m3 ngày đêm	70	2.800			2023	UBND xã Phong Minh
2	Công trình cấp nước SHTT thôn Nũn, xã Phong Minh	Thôn Nũn, xã Phong Minh	150/m3 ngày đêm	200	2.800			2023	UBND xã Phong Minh
<b>III</b>	<b>Huyện Lục Nam: 4 công trình</b>			<b>580</b>	<b>9.018</b>	<b>4.200</b>	<b>250</b>		
1	Nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Hồ Lao, xã Lục Sơn	Thôn Hồ Lao, xã Lục Sơn	150/m3 ngày đêm	145	2.300	200	50	2023	UBND xã Lục Sơn
2	Nước sạch sinh hoạt tập trung khu Đèo ngọn thôn Đồng Vành 2 xã Lục Sơn	Thôn Đồng vành 2	150/m3 ngày đêm	140	2.300	2.000	50	2023	UBND xã Lục Sơn
3	Nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Hồ Lao xã Lục Sơn	Thôn Hồ Lao	150/m3 ngày đêm	150	2.300	2.000	50	2024	UBND xã Lục Sơn
4	Nước sạch sinh hoạt tập trung thôn Thọ Sơn xã Lục Sơn	Thôn Thọ Sơn	150/m3 ngày đêm	145	2.118		100	2024	UBND xã Lục Sơn

**Biểu số 2**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 2: QUY HOẠCH, SẮP XẾP, BỐ TRÍ, ỔN ĐỊNH DÂN CƯ Ở NHỮNG NƠI CẦN THIẾT  
CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI  
TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: triệu đồng*

ST T	Danh mục dự án	Số dự án/phươn g án	Địa điểm (xã, huyện)	Quy mô (dự kiến hộ)	Tổng KH vốn giai đoạn 2021- 2025	Trong đó					
						Ngân sách Trung ương			Ngân sách tỉnh		
						Tổng số	Vốn đầu tur	Vốn sự nghiệp	Tổng số	Vốn đầu tur	Vốn sự nghiệp
	<b>Tổng cộng</b>			<b>342</b>	<b>51.646</b>	<b>49.146</b>	<b>49.146</b>	<b>0</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Dự án 1</b>			<b>180</b>	<b>32.500</b>	<b>30.000</b>	<b>30.000</b>	<b>0</b>	<b>2.500</b>	<b>2.500</b>	<b>0</b>
-	Dự án quy hoạch, sắp xếp, bố trí ổn định dân cư tại thôn Đồng Bài, thôn Nà Trắng xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang.	1	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	180	32.500	30.000	30.000	0	2.500	2.500	0
<b>2</b>	<b>Dự án 2</b>			<b>162</b>	<b>19.146</b>	<b>19.146</b>	<b>19.146</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
-	Dự án bố trí, sắp xếp ổn định dân cư tại chỗ các thôn, bản: Tràng Bản, Đồng Đảng, Thái Hà, La Xa, Bình Minh, xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	1	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	162	19.146	19.146	19.146	0	0	0	0

Biểu số 3A



MIỀN TIÊU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 3: PHÁT TRIỂN SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP BỀN VỮNG, PHÁT HUY TIỀM NĂNG,  
 CỦA CÁC VÙNG MIỀN ĐỀ SẢN XUẤT HÀNG HÓA THEO CHUỖI GIÁ TRỊ THUỘC GIAI ĐOẠN 2021-2025  
 (Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung thực hiện	Giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư											
					Năm 2022			Năm 2023			Năm 2024			Năm 2025		
		Số lượng (ha)	Số lượt người thụ hưởng (người)	KH vốn	Số lượng (ha)	Số lượt người thụ hưởng (người)	KH vốn	Số lượng (ha)	Số lượt người thụ hưởng (người)	KH vốn	Số lượng (ha)	Số lượt người thụ hưởng (người)	KH vốn	Số lượng (ha)	Số lượt người thụ hưởng (người)	KH vốn
	<b>Tổng cộng</b>	120.374	10.600	231.300	25.331	2.500	10.789	31.681	2.700	73.503	31.681	2.700	73.504	31.681	2.700	73.504
I	Tiêu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	120.374	10.600	231.300	25.331	2.500	10.789	31.681	2.700	73.503	31.681	2.700	73.504	31.681	2.700	73.504
1	Hỗ trợ khoán bảo vệ rừng	83.954	3.400	163.941	16.226	700	6.801	22.576	900	52.380	22.576	900	52.380	22.576	900	52.380
2	Hỗ trợ bảo vệ rừng	36.420	7.200	67.359	9.105	1.800	3.988	9.105	1.800	21.123	9.105	1.800	21.124	9.105	1.800	21.124

Biểu số 4A

KẾ HOẠCH HIỆN TIÊU DỰ ÁN 1- DỰ ÁN 4: ĐẦU TƯ CƠ SỞ HẠ TẦNG THIẾT YẾU PHỤC VỤ SẢN XUẤT, ĐỜI SỐNG TRONG VÙNG ĐÔNG BẮC ĐỚI CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 370/KH-LIRND ngày 21/6/2022 của LIRND tỉnh Bắc Giang)



TT	Tên huyện	Xã ĐB KK	Thôn ĐB KK	Tổng số	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025						Tổng số công trình	Chia ra							
					Tổng cộng	Ngân sách Trung ương		Ngân sách tỉnh		Ngân sách huyện, xã và nhân dân đóng góp		CT giao thông	CT thủy lợi	CT trường học	CT Y tế	CT Chợ	CT nhà văn hóa	CT điện	
						Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT									Vốn SN
	<b>Tổng số</b>	<b>28</b>	<b>66</b>	<b>794.421</b>	<b>516.816</b>	<b>475.666</b>	<b>41.150</b>	<b>123.780</b>	<b>-</b>	<b>153.825</b>		<b>328</b>	<b>140</b>	<b>61</b>	<b>31</b>	<b>8</b>	<b>8</b>	<b>78</b>	<b>2</b>
1	Huyện Sơn Động	14	16	356.193	241.859	223.174	18.685	74.980		39.354		91	40	20	22	5	3	23	
2	Huyện Lục Ngạn	9	14	295.291	160.761	148.560	12.201	38.360		96.170		100	40	8	9	2	2	24	2
3	Huyện Lục Nam	4	15	91.863	69.927	63.638	6.289	6.120		15.816		63	21	11		1	2	19	
4	Huyện Yên Thế	1	19	47.949	41.144	37.484	3.660	4.320		2.485		69	36	22			1	10	
5	Huyện Lạng Giang	0	2	3.125	3.125	2.810	315	-				5	3						2

Biểu số 4B

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÁC DỰ ÁN GIAO THÔNG THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1-DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025

(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Dự kiến tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư giai đoạn 2021-2025			
							Tổng số	Trong đó		
								Vốn Ngân sách trung ương	Vốn Ngân sách tỉnh	Ngân sách huyện
I	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công của lĩnh vực dân tộc					391.263	391.263	114.498	123.780	304.070
*	Đầu tư cơ sở hạ tầng xã, thôn ĐBK					23.000	23.000	5.000	16.100	1.900
I	Dự án đầu tư xây dựng đường dẫn và Cầu Suối Xá, xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	Ban QLDA huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	Chiều dài cầu 30m; chiều dài đường 600 m; đường GT cấp 4 miền núi	2022-2023	23.000	23.000	5.000	16.100	1.900
*	Củng hóa đường giao thông đến trung tâm xã					368.263	368.263	109.498	107.680	151.085
I	Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã Giáo Liêm, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	dài 7,0km; chiều rộng nền đường 8,0m; chiều rộng mặt đường 6,0m; đường GT cấp 4 miền núi	2022-2024	32.500	32.500	10.646	11.200	10.654



2	Dự án cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Long Sơn, huyện Sơn Động (điểm đầu nối với TL291 tại thôn Ninh Phú, xã Tuấn Đạo, điểm cuối đầu nối với QL279 tại xã Long Sơn)	Ban QLDA huyện Sơn Động	Huyện Sơn Động	dài 16,0km; chiều rộng nền đường 8,0m; chiều rộng mặt đường 6,0m; đường GT cấp 4 miền núi	2022-2024	68.500	68.500	24.333	25.600	18.567
3	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông đến trung tâm xã Dương Huru, huyện Sơn Động (điểm đầu từ đường tỉnh lộ 293 đến thôn Đồng Làng, xã Dương Huru)	UBND xã Dương Huru, huyện Sơn Động	Xã Dương Huru, huyện Sơn Động	Dài 1,8 km; đường GT cấp 4 miền núi	2023-2024	9.000	9.000	2.738	2.880	3.382
4	Dự án cải tạo, nâng cấp đường vào trung tâm xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang	Ban QLDA huyện Sơn Động	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	dài 12,0km; chiều rộng nền đường 9,0m; chiều rộng mặt đường 7,0m; đường GT cấp 4 miền núi	2023-2025	42.000	42.000	18.249	19.200	4.551
5	Cải tạo, nâng cấp đường xã Sơn Hải đi xã Hộ Đáp (Đoạn 1 từ Km6+761.16 đến Km13+890, đoạn 2 từ Km18+236 đến Km26+981.60), huyện Lục Ngạn	Ban QLDA huyện Lục Ngạn	Huyện Lục Ngạn	Đường cấp IV miền núi, chiều dài tuyến 15,9 km	2022-2025	93.000	93.000	24.181	22.260	46.559
6	Dự án cải tạo, nâng cấp đường giao thông từ xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn đi xã Hữu Kiên, huyện Chi Lăng, tỉnh Lạng Sơn	Ban QLDA huyện Lục Ngạn	Xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	Đường cấp IV miền núi, dài 11,5 km	2023-2024	83.000	83.000	17.489	16.100	49.411
7	Cải tạo, nâng cấp đường đến trung tâm xã Bình Sơn (đoạn từ Cầu Bình đi tỉnh lộ 289 và ngầm dân sinh)	Ban QLDA huyện Lục Nam	Xã Bình Sơn, huyện Lục Nam	đường 660 m + Ngầm 30m	2022-2023	4.492	4.492	1.065	840	2.587
8	Cải tạo, nâng cấp đường đến xã Trường Sơn (đoạn từ cổng UBND xã Trường Sơn đi bản Vua Bà)	Ban QLDA huyện Lục Nam	Xã Trường Sơn, huyện Lục Nam	Dài 4,4 km	2022-2023	25.000	25.000	6.691	5.280	13.029
9	Dự án cải tạo, nâng cấp đường xã Đồng Vương đi xã Đồng Tiến, huyện Yên Thế	Ban QLDA huyện Yên Thế	Xã Đồng Vương, huyện Yên Thế	Dài 2,7 km chiều rộng 7m; chiều rộng mặt đường 6 m;	2023-2024	10.771	10.771	4.106	4.320	2.345



**Biểu số 4C**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ XÂY DỰNG CÔNG TRÌNH CHỢ THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1-DỰ ÁN 4 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA  
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*



*DVT: Triệu đồng*

STT	Tên huyện, xã/danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư							
			Tổng số	NSTW	NS huyện, xã	Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
						NSTW	NS huyện, xã	NSTW	NS huyện, xã	NSTW	NS huyện, xã	NSTW	NS huyện, xã
	<b>Tổng cộng</b>	<b>13.770</b>	<b>13.770</b>	<b>12.930</b>	<b>840</b>	<b>3.805</b>	<b>540</b>	<b>4.961</b>	<b>200</b>	<b>4.164</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	<b>9.425</b>	<b>9.425</b>	<b>9.125</b>	<b>300</b>	<b>761</b>	<b>100</b>	<b>4.200</b>	<b>100</b>	<b>4.164</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Xây mới Chợ Vân Sơn	4.282	4.282	4.182	100			2.100	100	2.082			
2	Xây mới Chợ Đại Sơn	4.282	4.282	4.182	100			2.100		2.082	100		
3	Cải tạo, nâng cấp Chợ Dương Hưu	861	861	761	100	761	100						
<b>II</b>	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	<b>1.722</b>	<b>1.722</b>	<b>1.522</b>	<b>200</b>	<b>761</b>	<b>100</b>	<b>761</b>	<b>100</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp Chợ Phú Nhuận	861	861	761	100			761	100				
2	Cải tạo, nâng cấp Chợ Cẩm Sơn	861	861	761	100	761	100						
<b>III</b>	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>1.722</b>	<b>1.722</b>	<b>1.522</b>	<b>200</b>	<b>1.522</b>	<b>200</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp Chợ Đông Đình, xã Bình Sơn	861	861	761	100	761	100						
2	Cải tạo, nâng cấp Chợ Giàng, xã Vô Tranh	861	861	761	100	761	100						
<b>III</b>	<b>HUYỆN YÊN THẾ</b>	<b>901</b>	<b>901</b>	<b>761</b>	<b>140</b>	<b>761</b>	<b>140</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp Chợ Canh Nậu	901	901	761	140	761	140						

**Biểu số 4D**

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CẢI TẠO, NÂNG CẤP, SỬA CHỮA CÔNG TRÌNH TRẠM Y TẾ XÃ THUỘC TIỂU DỰ ÁN 1-DỰ ÁN 4  
TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC  
THiểu SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*(Xem theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

STT	Tên huyện, xã/danh mục công trình	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025, ngân sách TW			Phân kỳ đầu tư							
			Tổng cộng	Vốn ĐT	Vốn SN	Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
						Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN
	<b>Tổng cộng</b>	<b>8.280</b>	<b>8.280</b>	<b>6.080</b>	<b>2.200</b>	<b>2.280</b>	<b>825</b>	<b>2.280</b>	<b>825</b>	<b>1.520</b>	<b>550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>HUYỆN SƠN ĐỘNG</b>	<b>5.175</b>	<b>5.175</b>	<b>3.800</b>	<b>1.375</b>	<b>1.520</b>	<b>550</b>	<b>760</b>	<b>275</b>	<b>1.520</b>	<b>550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Đại Sơn, huyện Sơn Động	1.035	1.035	760	275	760	275						
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Cẩm Đàn, huyện Sơn Động	1.035	1.035	760	275	760	275						
3	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Vĩnh An, huyện Sơn Động	1.035	1.035	760	275	0	0			760	275		
4	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	1.035	1.035	760	275	0	0	760	275				
5	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động	1.035	1.035	760	275	0	0			760	275		
<b>II</b>	<b>HUYỆN LỤC NGẠN</b>	<b>2.070</b>	<b>2.070</b>	<b>1.520</b>	<b>550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.520</b>	<b>550</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Cẩm Sơn, huyện Lục Ngạn	1.035	1.035	760	275	0	0	760	275				
2	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Tân Sơn, huyện Lục Ngạn	1.035	1.035	760	275	0	0	760	275				
<b>III</b>	<b>HUYỆN LỤC NAM</b>	<b>1.035</b>	<b>1.035</b>	<b>760</b>	<b>275</b>	<b>760</b>	<b>275</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trạm y tế xã Vô Tranh, huyện Lục Nam	1.035	1.035	760	275	760	275						

Biểu số 4E

**KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ BẢO DƯỠNG CÔNG TRÌNH CƠ SỞ HẠ TẦNG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG, GIAI ĐOẠN 2021-2025**



(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Tên huyện	Số xã, thôn ĐBKK		Kế hoạch vốn giai đoạn 2021-2025		Phân kỳ đầu tư							
		Xã ĐBKK	Thôn ĐBKK	Tổng số CT	Tổng vốn	Năm 2021- 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
						CT	Vốn	CT	Vốn	CT	Vốn	CT	Vốn
	<b>Tổng số</b>	<b>28</b>	<b>66</b>	<b>233</b>	<b>38.950</b>	<b>49</b>	<b>3287</b>	<b>67</b>	<b>15580</b>	<b>71</b>	<b>15580</b>	<b>46</b>	<b>4503</b>
1	Huyện Sơn Động	14	16	80	17310	15	1.441	25	6.924	25	6.924	15	2.021
2	Huyện Lục Ngạn	9	14	69	11651	17	970	17	4.660	21	4.660	14	1.360
3	Huyện Lục Nam	4	15	50	6014	10	545	15	2.406	15	2.406	10	658
4	Huyện Yên Thế	1	19	28	3660	6	305	8	1.464	8	1.464	6	427
5	Lạng Giang	0	2	6	315	1	26	2	126	2	126	1	37

Biểu số 5A-1

KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH AN 1 - DỰ ÁN 5: CÁC DỰ ÁN TRƯỜNG NỘI TRÚ, BẢN TRÚ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ-XÃ HỘI VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

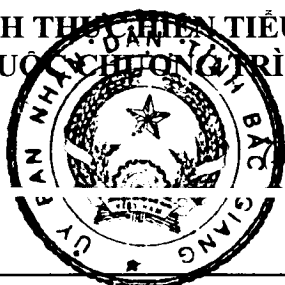
Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Danh mục dự án	Chủ đầu tư	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn đầu tư phát triển giai đoạn 2021-2025			
							Tổng số	Trong đó		
								KH vốn Ngân sách trung ương	KH vốn Ngân sách tỉnh	KH vốn ngân sách huyện
I	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực					272.061	193.821	94.327	99.494	72.902
1	Đầu tư cơ sở vật chất các Trường Phổ thông Dân tộc nội trú tỉnh, Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Sơn Động, Phổ thông Dân tộc nội trú huyện Lục Ngạn: hạng mục Phòng ở nội trú cho học sinh nội trú; Nhà ăn + nhà bếp; Phòng quản lý HSNT; công trình vệ sinh, nước sạch; Nhà sinh hoạt, giáo dục văn hóa dân tộc; Phòng học thông thường và phòng học bộ môn; các công trình phụ trợ sân chơi, bãi tập, vườn ươm cây...	Ban QLDAĐTXDCT DD và CN tỉnh	Các trường Phổ thông Dân tộc Nội trú	Tổng diện tích xây dựng khoảng 15076 m2	2022-2025	58.338	53.000	18.000	35.000	
2	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Yên Thế: hạng mục: phòng ở nội trú cho học sinh nội trú; Công trình vệ sinh, nước sạch; Nhà sinh hoạt giáo dục văn hóa dân tộc; Phòng học thông thường và phòng học bộ môn; Các công trình phụ trợ (tường bao, lát sân,...)....	Ban QLDA huyện Yên Thế	Xã Phồn Xương, huyện Yên Thế	Sửa chữa, nâng cấp 26 phòng Xây bể chứa 80m3; 200m; 210 phòng, 600m2	2022-2024	33.562	33.562	12.000	10.800	10.762
3	Cải tạo, nâng cấp Trường phổ thông dân tộc nội trú huyện Lục Nam: hạng mục: Nhà nội trú học sinh, nhà ăn nhà bếp, phòng quản lý học sinh, bộ môn và phòng học phổ thông, nhà sinh hoạt giáo dục dân tộc, công trình nước, các CT phụ trợ...	Ban QLDA huyện Lục Nam	Thị trấn Đồi Ngô, huyện Lục Nam	30 phòng, diện tích 3,150m2, 100m2, 140m2, 16 phòng học, 200m2	2021-2023	54.000	54.000	14.000	8.400	31.600

4	Dự án cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Sơn Hải, huyện Lục Ngạn; hạng mục: Nhà lớp học 4 tầng, nhà hiệu bộ 4 tầng, nhà công vụ giáo viên 02 tầng và các công trình phụ trợ.	Ban QLDA huyện Lục Ngạn	Xã Sơn Hải, huyện Lục Ngạn	Nhà lớp học 4 tầng 260m <sup>2</sup> , nhà hiệu bộ 4 tầng 359m <sup>2</sup> , nhà công vụ giáo viên 2 tầng 180m <sup>2</sup> ; Sân bê tông, rãnh thoát nước, bể phốt, bể PCCC...	2022-2024	26.000	26.000	10.000	9.000	7.000
5	Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS Hộ Đáp; hạng mục: Nhà lớp học, nhà vệ sinh học sinh; Phòng chức năng 2 tầng; Bờ kè sân bán trú, lan can bờ sân, sân bê tông, vãnh lao bao quanh; Nhà ăn bán trú, phòng trực quản sinh.	Ban QLDA huyện Lục Ngạn	Xã Hộ Đáp, huyện Lục Ngạn	3 tầng 9 phòng học, 3 phòng chờ giáo viên DT 558 m2; 12 nhà vệ sinh khép kín; nhà chức năng 02 tầng 322 m2...	2023-2025	25.000	25.000	9.951	8.956	6.093
6	Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS xã An Lạc: Cải tạo, nâng cấp Trường PTDTBT THCS xã An Lạc, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. (Hạng mục: Xây dựng mới nhà lớp học, nhà ở bán trú học sinh và các công trình phụ trợ...)	Ban QLDA huyện Sơn Động	Xã An Lạc, huyện Sơn Động	Tổng số diện tích xây dựng khu chính khoảng 1.414 m2 và công trình phụ trợ khác	2022-2024	38.531	38.531	15.976	14.378	8.177
7	Cải tạo, nâng cấp Trường Phổ thông Dân tộc bán trú THCS xã Dương Hưu, huyện Sơn Động, tỉnh Bắc Giang. (Hạng mục: Xây dựng nhà lớp học, nhà ở học sinh bán trú và các công trình phụ trợ)	Ban QLDA huyện Sơn Động	Xã Dương Hưu, huyện Sơn Động	Tổng số diện tích xây dựng khu chính khoảng 1.135 m2 và công trình phụ trợ khác	2023-2025	36.630	36.630	14.400	12.960	9.270

**Biểu số 5A-2**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU DỤ ÁN 1-DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG NGUỒN NHÂN LỰC THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư							
		ĐVT	Số lượng	Tổng vốn (triệu đồng)	Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
					Số lượng	Vốn SN (triệu đ)	Số lượng	Vốn SN (triệu đ)	Số lượng	Vốn SN (triệu đ)	Số lượng	Vốn SN (triệu đ)
	<b>Tổng cộng</b>			<b>40.859</b>	<b>15</b>	<b>4.083</b>	<b>32</b>	<b>13.625</b>	<b>27</b>	<b>14.838</b>	<b>2</b>	<b>8.314</b>
1	Đầu tư thiết bị phục vụ việc chuyển đổi số giáo dục phục vụ giảng dạy và học tập trực tuyến; Tăng cường các điều kiện hỗ trợ hoạt động giáo dục và công tác quản lý; bồi dưỡng nâng cao năng lực đối với đội ngũ cán bộ quản lý, giáo viên trường PTDTNT, trường PTDTBT và trường phổ thông có HSBT.	Trường	28	35.933	2	3.016	12	11.725	12	12.879	2	8.314
2	Xóa mù chữ cho người dân vùng đồng bào dân tộc thiểu số	Lớp	48	4.926	13	1.067	20	1.900	15	1.959		

**Biểu số 5B**



**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 5: BỒI DƯỠNG KIẾN THỨC DÂN TỘC;  
ĐÀO TẠO DỰ BỊ ĐẠI HỌC, ĐẠI HỌC VÀ SAU ĐẠI HỌC VÙNG DTTS&MN GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

*ĐVT: Triệu đồng*

TT	Nội dung thực hiện	Giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư							
		ĐVT	Số lượng	Kế hoạch vốn	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
					Số lượng	Vốn SN	Số lượng	Vốn SN	Số lượng	Vốn SN	Số lượng	Vốn SN
	<b>Tổng cộng</b>			<b>29.148</b>		<b>2.913</b>		<b>11.319</b>		<b>11.144</b>		<b>3.772</b>
<b>I</b>	<b>Bồi dưỡng kiến thức dân tộc</b>	Lớp	<b>43</b>	<b>6.158</b>	<b>8</b>	<b>1.153</b>	<b>15</b>	<b>2.134</b>	<b>13</b>	<b>1.898</b>	<b>7</b>	<b>973</b>
1	Nhóm đối tượng 2	Lớp	1	78			1	78				
2	Nhóm đối tượng 3	Lớp	4	632	1	158	2	316	1	158		-
3	Nhóm đối tượng 4	Lớp	38	5.448	7	995	12	1.740	12	1.740	7	973
<b>II</b>	<b>Bồi dưỡng tiếng dân tộc thiểu số</b>	Lớp	<b>4</b>	<b>1.676</b>			<b>1</b>	<b>419</b>	<b>1</b>	<b>419</b>	<b>2</b>	<b>838</b>
<b>III</b>	<b>Đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học</b>	Người	<b>122</b>	<b>21.314</b>	<b>110</b>	<b>1.760</b>	<b>122</b>	<b>8.766</b>	<b>122</b>	<b>8.827</b>	<b>112</b>	<b>1.961</b>
1	Dự bị đại học		-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
2	Đại học	Người	110	20.143	110	1.760	110	8.287	110	8.287	110	1.809
3	Thạc sĩ	Người	10	764			10	359	10	405		
4	Tiến sĩ	Người	2	407			2	120	2	135	2	152

**Biểu số 5C**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIỂU DỰ ÁN 3- DỰ ÁN 5: PHÁT TRIỂN GIÁO DỤC ĐÀO TẠO NÂNG CAO CHẤT LƯỢNG  
NGUỒN NHÂN LỰC CHUNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU  
SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*(Xem theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

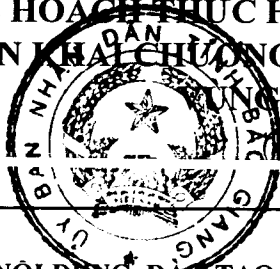
ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư							
		ĐVT	Số lượng	Tổng vốn	Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
					Số lượng	KH vốn SN	Số lượng	KH vốn SN	Số lượng	KH vốn SN	Số lượng	KH vốn SN
	<b>Tổng cộng</b>		<b>35.120</b>	<b>140.976</b>	<b>78</b>	<b>14.089</b>	<b>83</b>	<b>56.281</b>	<b>82</b>	<b>56.267</b>	<b>79</b>	<b>14.339</b>
1	Tuyên truyền, phổ biến các quy định của pháp luật về các chính sách hỗ trợ giải quyết việc làm, nhu cầu tuyển dụng lao động của các doanh nghiệp trong và ngoài nước	Gói	28	2.194	7	545	7	559	7	545	7	545
2	Tổ chức các phiên giao dịch việc làm lưu động, Phiên giao dịch việc làm chuyên đề tại các địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi	Phiên	80	2.400	20	600	20	600	20	600	20	600
3	Đào tạo để đi làm việc theo hợp đồng có thời hạn ở nước ngoài	Người	200	1.200	50	300	50	300	50	300	50	300
4	Đào tạo trình độ sơ cấp và các chương trình đào tạo dưới 3 tháng	Người	34.800	13.196		2.644		3.322		3.822		3.408
5	Mua sắm thiết bị đào tạo	Cơ sở	6	108.986	1	10.000	6	49.500	5	42.000	2	7.486
6	Sửa chữa, bảo dưỡng một số hạng mục công trình của cơ sở giáo dục nghề nghiệp	Cơ sở	6	13.000				2.000		9.000		2.000



**Biểu số 5D**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU DỰ ÁN 4, DỰ ÁN 5 (ĐÀO TẠO NÂNG CAO NĂNG LỰC CỘNG ĐỒNG VÀ CÁN BỘ TRIỂN KHAI CHƯƠNG TRÌNH CÁC CẤP CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**



*Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang*

ĐVT: triệu đồng

TT	NỘI DUNG ĐÀO TẠO, TẬP HUẤN BỒI DƯỠNG	Đối tượng	Giai đoạn 2021-2025		Phân kỳ đầu tư								Ghi chú
					Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
			Số lớp	KH vốn	Số lớp	KH vốn	Số lớp	KH vốn	Số lớp	KH vốn	Số lớp	KH vốn	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>304</b>	<b>22.668</b>	<b>14</b>	<b>2.266</b>	<b>113</b>	<b>8.383</b>	<b>103</b>	<b>7.634</b>	<b>74</b>	<b>4.385</b>	
1	Đào tạo nâng cao năng lực cho cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	Cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	80	10.059	8	1.288	27	3.640	27	3.746	18	1.385	
2	Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng	Cộng đồng	224	12.609	6	978	86	4.743	76	3.888	56	3.000	

Biểu số 6

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 67 BẢO TỒN, PHÁT HUY GIÁ TRỊ VĂN HÓA TRUYỀN THỐNG TỐT ĐẸP CỦA CÁC DTTS GẮN VỚI PHÁT TRIỂN DU LỊCH THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025



(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Tổng vốn giai đoạn 2021-2025		Phân kỳ đầu tư								
			Tổng	NSTW		Năm 2021 - 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN	Vốn ĐT	Vốn SN
	<b>Tổng cộng</b>		<b>61.390</b>	<b>34.518</b>	<b>26.872</b>	<b>6.229</b>	<b>2.642</b>	<b>12.464</b>	<b>10.821</b>	<b>12.457</b>	<b>10.357</b>	<b>3.368</b>	<b>3.052</b>
<b>A</b>	<b>Nguồn vốn đầu tư</b>		<b>34.518</b>	<b>34.518</b>	<b>0</b>	<b>6.229</b>	<b>0</b>	<b>12.464</b>	<b>0</b>	<b>12.457</b>	<b>0</b>	<b>3.368</b>	<b>0</b>
<b>I</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng điểm đến du lịch tiêu biểu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>11</b>	<b>2.288</b>	<b>2.288</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>832</b>	<b>0</b>	<b>1.456</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Du lịch Cộng Đồng, xã An Lạc, huyện Sơn Động	1 điểm	208	208	0			208					
2	Du lịch Cộng Đồng Bản Mạu ( TT Tây Yên Tử, H Sơn Động)	1 điểm	208	208	0			208					
3	Du lịch Thác Ba Tia (TT Tây Yên Tử, huyện H Sơn Động)	1 điểm	208	208	0			208					
4	Du lịch sinh thái Hồ Khe Chảo- xã Long Sơn, H Sơn Động	1 điểm	208	208	0					208			
5	Du lịch Đồng Cao (xã Phúc Sơn và xã Vân Sơn, Sơn Động)	1 điểm	208	208	0			208					
6	Du lịch Khe Nương Dâu (xã Tuấn Đạo, huyện Sơn Động)	1 điểm	208	208	0					208			
7	Hỗ trợ người dân xây dựng nhà sàn phục vụ phát triển du lịch cộng đồng bản Nà ó, xã An Lạc huyện Sơn Động	2 điểm	416	416	0					416			
8	Hỗ trợ trang phục dân tộc cho các thôn, bản có điểm du lịch cộng đồng, vùng cây ăn quả huyện Lục Ngạn	1 điểm	208	208	0					208			
9	Xây dựng nhà trưng bày, triển lãm các sản phẩm văn hóa của người dân tộc Cao Lan, kết hợp khu đón tiếp khách du lịch tại Khu du lịch Xuân Lung-Thác Ngà huyện Yên Thế	1 điểm	208	208	0					208			
10	Du lịch cộng đồng bản Ven (xã Xuân Lương, huyện Yên Thế)	1 điểm	208	208	0					208			
<b>II</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư bảo tồn làng, bản truyền thống tiêu biểu của các dân tộc thiểu số,</b>	<b>4</b>	<b>7.132</b>	<b>7.132</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>2.512</b>	<b>0</b>	<b>4.620</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>

1	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn truyền thống tiêu biểu thôn Bắc Hoa, xã Tân Sơn; huyện Lục Ngạn,	1 thôn	1.783	1.783					1.783				
2	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn truyền thống tiêu biểu bản Mậu, TT Tây yên Tử, huyện Sơn Động	1 thôn	1.783	1.783					729	1.054			
3	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn truyền thống tiêu biểu bản Khe Nghè, xã Lục Sơn, huyện Lục Nam	1 thôn	1.783	1.783						1.783			
4	Hỗ trợ đầu tư bảo tồn truyền thống tiêu biểu bản ven, xã Luau Lương, huyện Yên Thế,	1 thôn	1.783	1.783						1.783			
<b>III</b>	<b>Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>62</b>	<b>3.695</b>	<b>3.695</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>3.100</b>	<b>0</b>	<b>595</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao 11 nhà văn hóa thôn ở huyện Lục Ngạn	15 nhà	896	896	0			896					
2	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao các thôn thuộc xã Hương Sơn, Hương Lạc huyện Lạng Giang	12 nhà	714	714	0			714					
3	Hỗ trợ đầu tư xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao tại các thôn huyện Yên Thế	10 nhà	595	595	0					595			
5	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao các thôn ở huyện Sơn Động	15 nhà	895	895				895					
6	Hỗ trợ xây dựng thiết chế văn hóa, thể thao 10 nhà văn hóa thôn huyện Lục Nam	10 nhà	595	595	0			595					
<b>IV</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng mô hình bảo tàng sinh thái nhằm bảo tàng hóa di sản văn hóa phi vật thể trong cộng đồng các dân tộc thiểu số, hướng tới phát triển cộng đồng và phát triển du lịch.</b>	<b>2 MH</b>	<b>3.566</b>	<b>3.566</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>0</b>	<b>1.981</b>	<b>0</b>	<b>1.585</b>	<b>0</b>
-	Huyện Sơn Động 01 mô hình	1 mô hình	1.783	1.783						1.783			
-	Huyện Lục Ngạn 01 mô hình	1 mô hình	1.783	1.783						198		1.585	
<b>V</b>	<b>Hỗ trợ tu bổ, tôn tạo, chống xuống cấp di tích quốc gia đặc biệt, di tích quốc gia có giá trị tiêu biểu của các dân tộc TS</b>	<b>10</b>	<b>17.837</b>	<b>17.837</b>	<b>0</b>	<b>6.229</b>	<b>0</b>	<b>6.020</b>	<b>0</b>	<b>3.805</b>	<b>0</b>	<b>1.783</b>	<b>0</b>
1	Đình Bo Chợ, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1 di tích	1.783	1.783	0	1783							
2	Chùa Thông, xã Đông Lạc, huyện Yên Thế	1 di tích	1.783	1.783	0	1783							
3	Đình Đông Kênh, xã Đông Sơn, huyện Yên Thế	1 di tích	1.783	1.783	0					1783			
4	Đồn Hom, xã Tam Hiệp, huyện Yên Thế	1 di tích	1.783	1.783	0					1783			



10	Bảo tồn nghề Thêu Dân tộc Cao Lan, San Chí ( xã Lê Viễn, huyện Sơn Động)	1 nghề	187	0	187						187		
11	Bảo tồn nghề Thêu Dân tộc Cao Lan, thị trấn An Châu, huyện Sơn Động	1 nghề	187	0	187						187		
12	Hỗ trợ trang phục, đạo cụ, trang bị cho CLB hát Then xã Canh Nậu; khôi phục, bảo tồn CLB hát Then xã Hồng Kỳ (Yên Thế)	2 CLB	374	0	374				0		374		
13	Hỗ trợ khôi phục lễ cấp sắc người Dao ( xã Đằng Vương, huyện Yên Thế)	1 nghi lễ	187	0	187					187			
14	Bảo tồn nghi lễ hát Then thôn Hồ Cao, xã Hương Sơn, huyện Lạng Giang	1 nghi lễ	187	0	187					187			
15	Bảo tồn nghi lễ hát Sọng Cô, xã Hương Sơn, Lạng Giang	1 nghi lễ	187	0	187					187			
16	Hỗ trợ trang phục, đạo cụ, trang bị cho 02 CLB hát Then của xã Hương Sơn, xã Hương Lạc (Lạng Giang)	2 CLB	374	0	374					374			
17	Bảo tồn di sản văn hóa dân tộc Nùng bản Bắc Hoa, huyện Lục Ngạn	1 bản	187	0	187					187			
18	Bảo tồn và phát huy di sản Hát Soong hao dân tộc Tày, Nùng huyện Lục Ngạn (năm 2022)	1 di sản	187	0	187					187			
19	Hỗ trợ 02 CLB hát dân ca dân tộc thiểu số, đội văn nghệ (Huyện Lục Ngạn)	2 CLB	374	0	374					374			
III	<b>Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số trong việc lưu truyền, phổ biến hình thức sinh hoạt văn hóa truyền thống và đào tạo, bồi dưỡng những người kế cận</b>		<b>320</b>	<b>0</b>	<b>320</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>80</b>
1	Hỗ trợ nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú người dân tộc thiểu số huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế, Lạng Giang,	10 người	320	0	320		80		80		80		80
IV	<b>Tổ chức lớp tập huấn, truyền dạy, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, sinh hoạt văn hóa dân gian</b>	<b>20</b>	<b>2.140</b>	<b>0</b>	<b>2.140</b>	<b>0</b>	<b>428</b>	<b>0</b>	<b>749</b>	<b>0</b>	<b>642</b>	<b>0</b>	<b>321</b>
1	Mở lớp truyền dạy hát Then-đàn Tính huyện Sơn Động	5 lớp	535	0	535		107		214		107		107
2	Tập huấn, bồi dưỡng, truyền dạy văn hóa phi vật thể (huyện Lục Ngạn)	8 lớp	856	0	856		107		321		321		107
3	Tổ chức lớp tập huấn, bồi dưỡng chuyên môn, nghiệp vụ, truyền dạy văn hóa phi vật thể huyện Lục Nam	5 lớp	535	0	535		107		107		214		107
4	Tập huấn, bồi dưỡng, truyền dạy văn hóa phi vật thể (huyện Yên Thế)	2 lớp	214	0	214		107		107				

V	Hỗ trợ hoạt động cho đội văn nghệ truyền thống vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	15 đội	405	0	405	0	270	0	0	0	135	0	0
1	Hỗ trợ đội văn nghệ tại các thôn huyện Sơn Động	5 đội	135	0	135		135						
2	Hỗ trợ đội văn nghệ tại các thôn huyện Lục Ngạn	5 đội	135	0	135		135						
3	Hỗ trợ đội văn nghệ tại các thôn huyện Lục Nam	3 đội	81	0	81						81		
4	Hỗ trợ đội văn nghệ tại các thôn huyện Yên Thế	2 đội	54	0	54						54		
VI	Xây dựng nội dung, xuất bản sách, đĩa phim tư liệu về văn hóa truyền thống đồng bào dân tộc thiểu số cấp phát cho cộng đồng các dân tộc thiểu số	7	7.469	0	7.469	0	0	0	3.201	0	3.201	0	1.067
1	Xây dựng phóng sự tài liệu dài 35 phút	3 PS	3.201	0	3.201				1067		1067		1067
2	XD tài liệu về dân tộc Cao Lan, San Chí (xã Lê Viễn); dân tộc Tày (xã An Lạc, Hữu Sản); dân tộc Dao (xã Dương Hưu, xã Tuấn Đạo, xã Vân Sơn và thị trấn Tây Yên Tử), huyện Sơn Động	3 nội dung	2.134	0	2.134				1067		1067		
3	Xuất bản đầu sách về di sản văn hóa dân tộc thiểu số	1 cuốn	2.134	0	2.134				1067		1067		
VII	Tổ chức Ngày hội, Giao lưu, Liên hoan về các loại hình văn hóa, nghệ thuật truyền thống của đồng bào dân tộc thiểu số (trang phục, nghệ thuật trình diễn dân gian...)	4	2.132	0	2.132	0	0	0	1.066	0	1.066	0	0
1	Duy trì tổ chức ngày hội văn hóa các dân tộc tỉnh Bắc Giang	1 ngày hội	533	0	533				533				
2	Hội thi trình diễn trang phục các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang	Hội thi	533	0	533						533		
3	Tổ chức Liên hoan hát Then-đàn Tính toán tỉnh	1 liên hoan	533	0	533				533				
4	Liên hoan Dân ca, dân vũ các dân tộc thiểu số tỉnh Bắc Giang	1 liên hoan	533	0	533						533		
VII I	Tổ chức hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số	24	3.828	0	3.828	0	0	0	1.594	0	1.594	0	640
1	Hoạt động Đua thuyền Dân tộc Cao Lan, thị trấn An Châu, Kéo co, đẩy gậy,..... Huyện Sơn Động	8 hoạt động	1.274	0	1.274				477		477		320
2	Hoạt động kéo co, đẩy gậy các dân tộc thiểu số huyện Lục Ngạn	8 hoạt động	1.274	0	1.274				477		477		320
3	Hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số huyện Lục Nam	4 hoạt động	640	0	640				320		320		
4	Hoạt động thi đấu thể thao truyền thống các dân tộc thiểu số huyện Yên Thế	4 hoạt động	640	0	640				320		320		

<b>IX</b>	<b>Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho mỗi xã vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>30</b>	<b>480</b>	<b>0</b>	<b>480</b>	<b>0</b>	<b>80</b>	<b>0</b>	<b>128</b>	<b>0</b>	<b>272</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho 6 xã thuộc huyện Sơn Động	6 xã	96	0	96		16		32		48		
2	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho 9 xã thuộc huyện Lục Ngạn	9 xã	144	0	144		32		32		80		
3	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho 6 xã thuộc huyện Lục Nam	6 xã	96	0	96		16		32		48		
4	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho 6 xã thuộc huyện Yên Thế	6 xã	96	0	96		16		32		48		
4	Hỗ trợ xây dựng tủ sách cộng đồng cho 3 xã thuộc huyện Lạng Giang	3 xã	48	0	48						48		
<b>X</b>	<b>Hỗ trợ trang thiết bị cho nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>	<b>150</b>	<b>2.250</b>	<b>0</b>	<b>2.250</b>	<b>0</b>	<b>300</b>	<b>0</b>	<b>825</b>	<b>0</b>	<b>1.125</b>	<b>0</b>	<b>0</b>
1	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Sơn Động	50 nhà	750	0	750		150		225		375		
2	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Lục Ngạn	50 nhà	750	0	750		150		225		375		
3	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Lục Nam	30 nhà	450	0	450				225		225		
4	Hỗ trợ trang thiết bị nhà văn hoá tại các thôn vùng đồng bào dân tộc thiểu số huyện Yên Thế	20 nhà	300	0	300				150		150		

Biểu số 7

KẾ HOẠCH VỐN THỰC HIỆN DỰ ÁN 7: CHĂM SÓC SỨC KHỎE NHÂN DÂN, NÂNG CAO THỂ TRẠNG, TÂM VÓC NGƯỜI DTTS; PHÒNG CHỐNG SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM THUỘC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH



HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Tổng số	Phân kỳ đầu tư (nguồn vốn sự nghiệp)			
			KH vốn năm 2021 -2022	KH vốn năm 2023	KH vốn năm 2024	KH vốn năm 2025
	<b>Tổng cộng</b>	<b>19.347</b>	<b>1.883</b>	<b>7.681</b>	<b>7.679</b>	<b>2.105</b>
<b>1</b>	<b>Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi</b>	<b>1.061</b>	<b>0</b>	<b>400</b>	<b>400</b>	<b>261</b>
-	Xây dựng và phát triển y tế cơ sở vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:	<b>611</b>		250	250	111
-	Triển khai thực hiện các chính sách hỗ trợ đào tạo, thu hút nguồn nhân lực y tế	<b>300</b>		100	100	100
-	Hỗ trợ chuyển giao kỹ thuật về trạm y tế xã	<b>150</b>		50	50	50
<b>2</b>	<b>Nâng cao chất lượng dân số vùng đồng bào DTTS &amp; MN đến năm 2025.</b>	<b>8.206</b>	<b>905</b>	<b>3.208</b>	<b>3.208</b>	<b>885</b>
-	Phổ cập dịch vụ tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn; tầm soát, chẩn đoán, điều trị một số bệnh tật trước sinh và sơ sinh với sự tham gia của toàn xã hội tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.156	210	870	870	206
-	Đáp ứng nhu cầu chăm sóc, nâng cao sức khỏe người cao tuổi thích ứng với già hóa dân số nhanh	946	94	381	381	90
-	Ổn định và phát triển dân số của đồng bào dân tộc thiểu số tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, khu vực biên giới	2.238	322	800	800	316
-	Nâng cao năng lực quản lý dân số vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.464	142	591	591	140



TT	Nội dung thực hiện	Tổng số	Phân kỳ đầu tư (nguồn vốn sự nghiệp)			
			KH vốn năm 2021 -2022	KH vốn năm 2023	KH vốn năm 2024	KH vốn năm 2025
-	Phòng chống bệnh Thalassemia tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	1.401	136	566	566	134
<b>3</b>	<b>Chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ-trẻ em nhằm giảm tử vong bà mẹ, tử vong trẻ em, nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số</b>	<b>10.081</b>	<b>978</b>	<b>4.073</b>	<b>4.071</b>	<b>959</b>
-	Chăm sóc dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em nhằm nâng cao tầm vóc, thể lực người dân tộc thiểu số	5.875	552	2.391	2.391	541
-	Chăm sóc sức khỏe, giảm tử vong bà mẹ, trẻ em	3.259	334	1.300	1.298	327
-	Tuyên truyền vận động, truyền thông thay đổi hành vi về chăm sóc sức khỏe, dinh dưỡng bà mẹ - trẻ em	947	92	382	382	90

**Biểu số 8**

**KẾ HOẠCH CHIẾN LƯỢC AN 8: THỰC HIỆN BÌNH ĐẲNG GIỚI VÀ GIẢI QUYẾT NHỮNG VẤN ĐỀ CẤP THIẾT ĐỐI VỚI PHỤ NỮ VÀ TRẺ EM TRONG CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)*

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Nội dung thực hiện	Số lượng	Tổng kinh phí	Phân kỳ đầu tư			
				Năm 2121-2022	Năm 2023	Năm 2024	Năm 2025
	<b>Tổng số</b>		<b>41.100</b>	<b>4.107</b>	<b>17.581</b>	<b>15.297</b>	<b>4.115</b>
<b>I</b>	<b>Nội dung 1: Hoạt động tuyên truyền, vận động thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” góp phần xóa bỏ các định kiến và khuôn mẫu giới trong gia đình và cộng đồng, những tập tục văn hóa có hại và một số vấn đề xã hội cấp thiết cho phụ nữ và trẻ em</b>		<b>11.952</b>	<b>2.863</b>	<b>4.919</b>	<b>2.545</b>	<b>1.625</b>
1	01 lớp tập huấn cho 45 giảng viên nguồn cấp tỉnh, cấp huyện về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng (03 ngày)	45 người	28	28			
2	30 lớp tập huấn cho 2.100 thành viên 240 tổ truyền thông cộng đồng theo phương pháp hướng dẫn/cố vấn, “cầm tay, chỉ việc”. 41tr/lớp	70 người/lớp	1.230		1.230,0		
3	Xây dựng mạng lưới giảng viên nguồn cấp tỉnh, cấp huyện về nội dung và phương pháp xây dựng năng lực cho các nhóm truyền thông cộng đồng.						
4	Xây dựng 240 tổ truyền thông cộng đồng tại 240 thôn, bản ở 28 xã, thị trấn đặc biệt khó khăn và 19 thôn, bản thuộc các xã vùng I, II của huyện Yên Thế.	240 tổ	3.384	1.224	720	720	720
5	Cung cấp một số trang thiết bị cơ bản 04 bộ máy chiếu cho 04 huyện (Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế); 32 chiếc máy ảnh, 32 chiếc máy tính xách tay cho 28 xã đặc biệt khó khăn và 04 huyện;	68 chiếc	1.080		1.080		
6	Cung cấp một số trang thiết bị cơ bản (micro, loa cầm tay, loa kéo...) cho các thôn bản đặc biệt khó khăn (trừ những thôn, bản được trang bị thiết bị truyền thông của Dự án 6 về bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các dân tộc thiểu số gắn với du lịch) trên cơ sở rà soát lại những thiết bị truyền thông đã được trang bị tại cấp thôn .	200 chiếc	1.000	751,0	249,0		
7	Xây dựng mạng lưới truyền thông nam, nữ tiên phong thay đổi trên nền tảng số, ứng dụng các công cụ truyền thông xã hội đơn giản, dễ áp dụng (như các nhóm Zalo hay	30 nhóm	120	30	30	30	30
8	Hàng năm xây dựng 01 chương trình truyền hình phát trên hệ thống phát thanh, truyền hình của tỉnh (phát hàng tháng)	04 Chương trình	1.200	300	300	300	300



9	Xây dựng 240 mô hình truyền thông cộng đồng và hỗ trợ trọn gói 3 triệu đồng/mô hình. Khuyến khích các mô hình do nam giới tiên phong, Sân khấu hóa hoặc các hình thức sáng tạo khác	240 mô hình	720		720		
10	Số hoá các mô hình truyền thông dựa vào cộng đồng và các chương trình phát thanh, truyền hình dưới dạng các đĩa DVD, video clip, và các dạng tài liệu phù hợp để chia sẻ rộng rãi qua các nền tảng truyền thông xã hội	121 video	1.815	450	465	450	450
11	Đánh giá kết quả sau khi kết thúc chiến dịch truyền thông, xác định chủ đề cho chiến dịch truyền thông của năm tiếp theo tại 04 huyện	16 Hội nghị	320	80	80	80	80
12	Tổ chức sơ kết 02 năm và tổng kết 05 năm thực hiện chiến dịch truyền thông tại tỉnh	02 hội nghị	90		45		45
13	<i>Tổ chức liên hoan cấp cơ sở:</i> Các huyện Sơn Động, Lục Ngạn, Lục Nam, Yên Thế tổ chức Liên hoan cấp cơ sở gồm các đội dự thi đến từ các xã. Mỗi huyện sẽ lựa chọn 2 đội đoạt giải cao nhất. Dự kiến thời gian thực hiện năm 2024.	04 cuộc	832			832	
14	<i>Tổ chức Liên hoan ở cấp tỉnh:</i> Các chương trình dự thi được chọn sẽ được tài liệu hóa và số hóa dưới dạng các video clip để tham gia. Các tiết mục dự thi có chất lượng nhất của tỉnh sẽ được lựa chọn để tham gia dự thi vòng chung kết toàn quốc.	01 cuộc thi	133			133	
<b>II</b>	<b>Nội dung 2: Xây dựng và nhân rộng các mô hình thay đổi “nếp nghĩ, cách làm” nâng cao quyền năng kinh tế cho phụ nữ; thúc đẩy bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết của phụ nữ và trẻ em</b>		<b>17.991</b>	<b>0</b>	<b>7.242</b>	<b>10.749</b>	<b>0</b>
1	Tổ chức 05 lớp tập huấn cập nhật cho 250 đội ngũ cán bộ cấp huyện và xã về kỹ năng hướng dẫn thành lập và vận hành tổ tiết kiệm vay vốn thôn bản; tổ tiết kiệm vay vốn thôn bản tích hợp với phát triển sinh kế, tạo thu nhập (TKVVTB&SK); tổ tiết kiệm vay vốn	05 lớp	90		90		
2	Hội LHPN xã, thị trấn tổ chức rà soát, đánh giá nhu cầu thành lập tổ TKVVTB điếm ở các thôn bản ĐBKK của xã và lập danh sách sơ bộ xây dựng kế hoạch triển khai thành lập	132 tổ	1.056		1.056		
3	Thực hiện 66 buổi tập huấn cho 132 tổ TKVVTB về cách thức vận hành và quản lý tổ. Các buổi tập huấn này do cán bộ cấp huyện và xã đã được tập huấn.	66 buổi	990		990		
4	Hỗ trợ hòm giữ tiết kiệm và chi phí tổ chức sinh hoạt trong 3 tháng đầu tiên có sự tham gia quan sát và hướng dẫn của cán bộ đã tập huấn cho tổ và Hội LHPNVN cấp xã và chi	132 tổ	1.056		1.056		
5	Thí điểm phát triển 36 tổ TKVVTB thành 18 tổ TKVVTB&TCCT, 18 tổ TKVVTB&SK gồm các nội dung:						
6	mmu cầu và chia năng kết nối dịch vụ tài chính chính thức hoặc nâng cấp thành tổ TKVVTB&SK						
7	Tổ chức 04 buổi giới thiệu giải pháp kết nối dịch vụ tài chính chính thức (có sự tham gia hỗ trợ của cán bộ của ngân hàng đối tác cung cấp giải pháp kết nối)	04 buổi	80			80	
8	Hỗ trợ chi phí tổ chức sinh hoạt trong 3 tháng liên tiếp sau khi áp dụng giải pháp kết nối để quan sát, hướng dẫn và hỗ trợ vận hành tổ TKVVTB&TCCT	18 tổ	54			54	

9	Hướng dẫn 36 tổ TKVVTB xây dựng đề xuất tích hợp các giải pháp phát triển sinh kế để từ đó lựa chọn 18 tổ phát triển thành các tổ TKVVTB&SK;	18 tổ	54			54	
10	Rà soát các tổ TKVVTB, đánh giá mức độ sẵn sàng triển khai phương pháp học tập và hành động giới để xây dựng lộ trình áp cho khoảng 35 tổ						
11	Tổ chức tập huấn cho 35 tổ được lựa chọn về phương pháp học tập và hành động giới. Mỗi tổ sẽ gồm 3 cuộc làm việc để giới thiệu, hướng dẫn thực hành thảo luận theo phương pháp học tập và hành động giới (GALS).	35 lớp tập huấn + 105 cuộc giới	630		630		
12	Hỗ trợ 28 mô hình, tổ nhóm sinh kế, tổ hợp tác, hợp tác xã. Giá trị hỗ trợ tối đa là 100 triệu/mô hình	28 mô hình	2.800			2.800	
13	Thí điểm nâng cấp 32 địa chỉ tin cậy sẵn có hiện nay nhưng chưa thực sự hoạt động hoặc hoạt động chưa hiệu quả.	32 địa chỉ	495		495		
14	Vận động và hỗ trợ 274 phụ nữ dân tộc thiểu số có hoàn cảnh khó khăn và nạn nhân mua bán người trở về và được trao trả một số các hoạt động sau: Tham gia vào các mô hình TKVVTB (và các mô hình nâng cấp trên nền tảng mô hình TKVVTB) để cải thiện tiếp	274 người	10.686		2.925	7.761	
<b>III</b>	<b>Nội dung 3: Đảm bảo tiếng nói và sự tham gia thực chất của phụ nữ và trẻ em trong các hoạt động phát triển kinh tế-xã hội của cộng đồng, giám sát và phản biện; hỗ trợ phụ nữ tham gia lãnh đạo trong hệ thống chính trị.</b>		<b>7.981</b>	<b>1.216</b>	<b>3.112</b>	<b>2.003</b>	<b>1.650</b>
1	Tổ chức 04 lớp cho cán bộ huyện và xã để phổ biến Sổ tay.	50 người/lớp	28	28			
2	Tổ chức 03 đợt với 86 cuộc đối thoại chính sách ở cấp xã và cụm thôn bản ĐBKK; Biên tập và phổ biến rộng rãi thông qua hệ thống phát thanh xã và mạng xã hội.	86 cuộc	1.892		638	660	594
3	Hỗ trợ các hoạt động "tiên đối thoại": Hỗ trợ 28 Hội LHPN xã, thị trấn đặc biệt khó khăn thực hiện hoạt động nghiên cứu nhỏ theo phương pháp nghiên cứu cùng tham gia; tổ chức 221 buổi họp chi hội phụ nữ trao đổi để chuẩn bị câu hỏi đối thoại, nâng cao sự tự tin và	249 cuộc	747		747		
4	Thực hiện giám sát xã hội: giám sát các hoạt động theo chủ đề/vấn đề do tổ chức Hội LHPNVN đề xuất, chủ trì hoặc phối hợp thực hiện						
5	Vận động và hướng dẫn hội viên phụ nữ tham gia các hoạt động cộng đồng: các cuộc họp dân, tiếp xúc cử tri của đại biểu dân cử tại địa bàn, đóng góp ý kiến xây dựng hệ thống chính trị.	8640 cuộc	864	216	216	216	216
6	Tổ chức 04 lớp tập huấn cho cán bộ ở cơ sở về cách thức thành lập và vận hành mô hình CLB (03 ngày/lớp)	50 người/lớp	132	132			
7	Hỗ trợ thành lập 35 CLB thủ lĩnh của sự thay đổi tại trường học trong thôn bản, nhà sinh hoạt cộng đồng...; trang bị một số vật dụng cần thiết (trọn gói là 3 triệu/CLB)	35 CLB	105		105		
8	Hỗ trợ sinh hoạt theo chủ đề: ít nhất 10 buổi/1 CLB	350 buổi	350		150	200	

9	giám sát và đánh giá về bình đẳng giới cho cán bộ cấp xã và thôn bản; 01 cuộc tập huấn cho cấp tỉnh và cấp huyện về tổng hợp và phân tích thông tin về giám sát và đánh giá giới	50 người/lớp	416		416		
10	Tổ chức đánh giá độc lập đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ cho giai đoạn 2021-2025 về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong Chương trình đối với 240 tổ	720 hội nghị	2.160	720	720		720
11	Tổ chức đánh giá độc lập đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ cho giai đoạn 2021-2025 về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong Chương trình tại 04 huyện	12 hội nghị	240	80	80		80
12	Tổ chức đánh giá độc lập đầu kỳ, giữa kỳ và cuối kỳ cho giai đoạn 2021-2025 về thực hiện mục tiêu bình đẳng giới trong Chương trình tại tỉnh	04 hội nghị	120	40	40		40
13	Phối hợp tập huấn cho 80 cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị ở cấp xã và cấp huyện tham gia các khóa tập huấn ngắn hạn có nội dung phù hợp để nâng cao kỹ năng và kinh nghiệm vận động ứng cử vào các cơ quan dân cử	80 người	143,0			143,0	
14	Tổ chức 01 chuyến thăm quan học tập kinh nghiệm cho 80 cán bộ nữ trong quy hoạch vào các vị trí lãnh đạo trong hệ thống chính trị cấp xã và huyện	01 chuyến	784			784	
<b>IV</b>	<b>Nội dung 4: Trang bị kiến thức về bình đẳng giới, kỹ năng thực hiện lồng ghép giới cho cán bộ trong hệ thống chính trị, già làng, trưởng bản, chức sắc tôn giáo và người có uy tín trong cộng đồng</b>		<b>3.176</b>	<b>28</b>	<b>2.308</b>	<b>0</b>	<b>840</b>
1	Tổ chức 01 lớp tập huấn giảng viên nguồn gồm cán bộ Hội LHPN tỉnh, Sở LĐTBXH, Ban Dân tộc và một số cơ quan khác (03 ngày)	20 người	28	28			
2	cán bộ thực hiện cấp huyện, xã, thôn và cộng đồng. Xây dựng mạng lưới giảng viên nguồn về bình đẳng giới để thúc đẩy chia sẻ kinh nghiệm, thông tin, tài liệu, các mô hình phù hợp						
3	09 lớp tập huấn (SĐ 04, Lục Ngạn 03 lớp, Lục Nam 01 lớp, Yên Thế 01 lớp) về kiến thức, phương pháp, kỹ năng lồng ghép giới cho một số phòng, ban cấp huyện, lãnh đạo xã, công chức viên chức, đại diện các tổ chức đoàn thể xã; thời gian 05 ngày	09 lớp	342		342		
4	31 lớp tập huấn về phát triển năng lực thúc đẩy bình đẳng giới trong cộng đồng cho 2.480 trưởng thôn/phó trưởng thôn, bí thư chi bộ, trưởng các tổ chức chính trị - xã hội, chức sắc tôn giáo, người có uy tín và một số nam, nữ tiên phong hạt nhân thay đổi trong cộng đồng; thời lượng 2 ngày	80 người/lớp	1.126		1.126		
5	Tổ chức đánh giá độc lập giữa kỳ và cuối giai đoạn 2021-2025 về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới đối với 240 tổ truyền thống	480 hội nghị	1.440		720		720
6	Tổ chức đánh giá độc lập giữa kỳ và cuối giai đoạn 2021-2025 về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới tại huyện	8 hội nghị	160		80		80
7	Tổ chức đánh giá độc lập giữa kỳ và cuối giai đoạn 2021-2025 về kết quả hoạt động phát triển năng lực thực hiện bình đẳng giới tại tỉnh	2 hội nghị	80		40		40

Biểu số 9

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 9 (TIÊU DỰ ÁN 2): GIẢM THIỂU TÌNH TRẠNG TÁO HÔN VÀ HÔN NHÂN CẬN HUYẾT THỐNG TRONG VÙNG ĐỒNG BÀO DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH BẮC GIANG  
(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)



ĐVT: triệu đồng

TT	hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	ĐVT	Giai đoạn 2021-2025		Phân kỳ đầu tư							
			Số lượng	KH vốn	Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
					Số lượng	KH vốn	Số lượng	KH vốn	Số lượng	KH vốn	Số lượng	KH vốn
<b>Tổng số</b>			<b>569</b>	<b>8.966</b>	<b>54</b>	<b>896</b>	<b>230</b>	<b>3.576</b>	<b>230</b>	<b>3.576</b>	<b>55</b>	<b>918</b>
<b>1</b>	<b>Công tác truyền thông</b>		<b>231</b>	<b>3.883</b>	<b>20</b>	<b>347</b>	<b>94</b>	<b>1.568</b>	<b>94</b>	<b>1.568</b>	<b>23</b>	<b>400</b>
-	Biên soạn tài liệu, cung cấp tài liệu, tập huấn về kiến thức, kỹ năng truyền thông, vận động, tư vấn pháp luật liên quan về hôn nhân và gia đình	quyển	36	350	5	50	13	125	13	125	5	50
-	Tổ chức các hội nghị lồng ghép, hội thảo, tọa đàm, giao lưu văn hóa nhằm tuyên truyền hạn chế tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống của các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù và trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	hội nghị	177	2.654	13	197	74	1.110	74	1.110	16	237
-	Tổ chức các hội thi tìm hiểu về pháp luật về hôn nhân, về kết hôn tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống	hội thi	18	866	2	100	7	333	7	333	2	100
<b>2</b>	<b>Tăng cường các hoạt động tư vấn, can thiệp lồng ghép với các chương trình, dự án, mô hình chăm sóc sức khỏe sinh sản, sức khỏe bà mẹ, trẻ em, dân số kế hoạch hóa gia đình, dinh dưỡng, phát triển thể chất có liên quan trong lĩnh vực hôn nhân nhằm giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống</b>	hội nghị	<b>278</b>	<b>4.163</b>	<b>25</b>	<b>379</b>	<b>115</b>	<b>1.718</b>	<b>115</b>	<b>1.718</b>	<b>23</b>	<b>348</b>
<b>3</b>	<b>Duy trì và triển khai mô hình tại các xã/huyện/trường có tỷ lệ tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống cao; nhân rộng các mô hình phù hợp nhằm thay đổi hành vi, khả năng tiếp cận thông tin và huy động sự tham gia của cộng đồng thực hiện ngăn ngừa, giảm thiểu tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống</b>	mô hình	<b>8</b>	<b>320</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>2</b>	<b>80</b>	<b>2</b>	<b>80</b>
<b>4</b>	<b>Bồi dưỡng năng cao năng lực về chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ, công chức làm công tác dân tộc tham gia thực hiện Dự án</b>	hội nghị	<b>40</b>	<b>400</b>	<b>4</b>	<b>40</b>	<b>16</b>	<b>160</b>	<b>16</b>	<b>160</b>	<b>4</b>	<b>40</b>
<b>5</b>	<b>Kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Mô hình, Dự án và thực hiện các chính sách</b>	cuộc	<b>12</b>	<b>200</b>	<b>3</b>	<b>50</b>	<b>3</b>	<b>50</b>	<b>3</b>	<b>50</b>	<b>3</b>	<b>50</b>

**Biểu số 10A-1**

**KẾ HOẠCH HIỆN TIỂU DỰ ÁN 1, DỰ ÁN 10:**

**BIỂU DƯƠNG, TÔN VINH ĐIỂN HÌNH TIÊN TIẾN, PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGƯỜI CÓ UY TÍN**  
(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Nội dung: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín	Số lượng người có uy tín	Giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ các năm							
			Tổng số	Trong đó:		Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
				NSTW	NS tinh	NSTW	NS tinh	NSTW	NS tinh	NSTW	NS tinh		
	<b>Tổng cộng</b>		<b>16.302</b>	<b>8.302</b>	<b>8.000</b>	<b>1.587</b>	<b>2.000</b>	<b>2.707</b>	<b>2.000</b>	<b>1.717</b>	<b>2.000</b>	<b>2.291</b>	<b>2.000</b>
<b>I</b>	<b>Thực hiện xây dựng, nâng cao chất lượng đội ngũ người có uy tín và hiệu quả công tác vận động, phát huy vai trò của người có uy tín trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số</b>		<b>14.028</b>	<b>6.028</b>	<b>8.000</b>	<b>1.507</b>	<b>2.000</b>	<b>1.507</b>	<b>2.000</b>	<b>1.507</b>	<b>2.000</b>	<b>1.507</b>	<b>2.000</b>
1	Ban Dân tộc	520	12.612	4.612	8.000	1.153	2.000	1.153	2.000	1.153	2.000	1.153	2.000
2	UBND các huyện	520	1.416	1.416		354		354		354		354	
2.1	H. Sơn Động	110	300	300		75		75		75		75	
2.2	H. Lục Ngạn	219	600	600		150		150		150		150	
2.3	H. Lục Nam	73	200	200		50		50		50		50	
2.4	H. Yên Thế	98	264	264		66		66		66		66	
2.5	H. Lạng Giang	20	52	52		13		13		13		13	
<b>II</b>	<b>Biểu dương, tôn vinh các điển hình tiên tiến trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và MN</b>		<b>2.274</b>	<b>2.274</b>		<b>80</b>		<b>1.200</b>		<b>210</b>		<b>784</b>	
1	Ban Dân tộc		1.000	1.000				600				400	
2	Huyện Sơn Động		207	207				150		40		70	
3	Huyện Lục Ngạn		533	533		80		200		100		153	
4	Huyện Lục Nam		178	178				100		28		50	
5	Huyện Yên Thế		243	243				120		42		81	
6	Huyện Lạng Giang		51	51				30				21	

**Biểu số 10A-2**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 (TIỂU DỰ ÁN 1, NỘI DUNG 2): CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**

*Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang*



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung 2: Phổ biến, giáo dục pháp luật và tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	Giai đoạn 2021-2025			PHÂN KỲ ĐẦU TƯ							
					Năm 2021- 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025	
		ĐVT	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn
	<b>Tổng cộng</b>		<b>103808</b>	<b>9420</b>	<b>1908</b>	<b>993</b>	<b>40349</b>	<b>3743</b>	<b>34643</b>	<b>3742</b>	<b>26908</b>	<b>942</b>
1	Tập huấn kỹ năng, nghiệp vụ PBGDPL, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	60 lớp	7800	2679	780	177	3120	1112	3120	1112	780	278
2	Hội nghị PBGDPL, Chương trình MTQG, các chủ chương, chính sách, văn bản liên quan đến công tác dân tộc	94 hội nghị	8460	3479	720	212	3510	1489	3510	1472	720	306
3	Thi tìm hiểu pháp luật bằng hình thức sân khấu hóa	3 hội thi	600	450	0	0	200	150	400	300		
4	Hội thảo chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm PBGDPL, tuyên truyền, vận động đồng bào DTTS	3 hội thảo	600	300	0	0	200	100	400,00	200,00		
5	Nói chuyện chuyên đề, xây dựng mô hình điểm, câu lạc bộ tuyên truyền pháp luật	Mô hình, 5 CLB	1000	295	400	115	200	60	200	60	200	60
6	Xây dựng tin, bài, các buổi tọa đàm, câu chuyện pháp luật, phóng sự bằng tiếng phổ thông để tuyên truyền trên đài phát thanh, truyền hình, trên Báo BG	Phóng sự, tọa đàm, tin, bài	45	1080	8	192	18	432	12	288	7	168
7	Biên soạn, phát hành sổ tay kỹ năng, sổ tay hỏi đáp phổ biến chính sách, pháp luật và chính sách dân tộc	Cuốn	5000	200			3000	120	2000	80		
8	Biên soạn tờ gấp pháp luật, tài liệu bỏ túi, ấn phẩm, tài liệu khác bằng tiếng phổ thông	Cuốn/tờ	80000	697		297	30000	200	25000	200	25000	
9	Kiểm tra thực hiện công tác PBGDPL	Cuộc	3	90			1	30	1	30	1	30
10	Sơ kết, tổng kết thực hiện công tác PBGDPL, tuyên truyền, vận động	02 lần	500	150			100	50			200	100



**Biểu số 10A-3**

**KẾ HOẠCH THỰC HIỆN DỰ ÁN 10 (TIỂU DỰ ÁN 1, NỘI DUNG 3): CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI TỈNH BẮC GIANG GIAI ĐOẠN 2021-2025**  
*Kế hoạch theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang*



ĐVT: Triệu đồng

TT	Nội dung 3: tăng cường, nâng cao khả năng tiếp cận và thụ hưởng hoạt động trợ giúp pháp lý chất lượng cho vùng đồng bào DTTS và miền núi	Giai đoạn 2021-2025											
		ĐVT	Số lượng (người)	KH vốn	Năm 2021 - 2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
					Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	Số lượng (người)	KH vốn	
	<b>Tổng cộng</b>		<b>80080</b>	<b>1200</b>	<b>20020</b>	<b>300</b>	<b>20020</b>	<b>300</b>	<b>20020</b>	<b>300</b>	<b>20020</b>	<b>300</b>	
1	Tổ chức tuyên truyền pháp luật, tuyên truyền các loại luật như Đất đai, hình sự, dân sự, hôn nhân gia đình đến tất cả các nhóm đối tượng trên toàn địa bàn.	buổi	40	600	10	150	10	150	10	150	10	150	
2	Tổ chức phát tờ rơi, tờ gấp, tài liệu pháp luật đến các hộ dân trên địa bàn	tờ	80000	320	20000	80	20000	80	20000	80	20000	80	
3	Tổ chức tư vấn trực tiếp đến các hộ dân tại các buổi tuyên truyền pháp luật khi họ có yêu cầu.	đợt	40	280	10	70	10	70	10	70	10	70	

Biểu số 10B

KẾ HOẠCH HIỆN TIỂU DỰ ÁN 2, DỰ ÁN 10: ỨNG DỤNG CÔNG NGHỆ THÔNG TIN HỖ TRỢ PHÁT TRIỂN KT-XH VÀ ĐẢM BẢO AN NINH TRẬT TỰ VÙNG ĐỒNG BÀO DTTS&MN



Thực hiện theo Kế hoạch số 379KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang

Đơn vị tính: triệu đồng

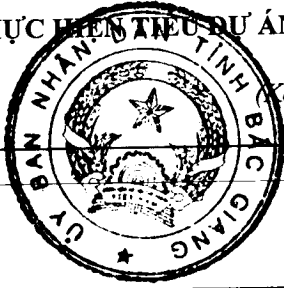
TT	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển KT-XH và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bào DTTS&MN	Tổng giai đoạn 2021-2025		Phân kỳ đầu tư, hỗ trợ								
				Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025		
		Tổng số	Trong đó	Trong đó		Trong đó		Trong đó		Trong đó		
			Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp	Vốn đầu tư	Vốn sự nghiệp
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Chuyển đổi số trong tổ chức triển khai thực hiện Chương trình;</li> <li>- Hỗ trợ thiết lập các điểm hỗ trợ đồng bào dân tộc thiểu số ứng dụng công nghệ thông tin tại Ủy ban nhân dân cấp xã để phục vụ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự;</li> <li>- Hỗ trợ xây dựng và duy trì chợ sản phẩm trực tuyến vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi.</li> </ul>	16.807	13.454	3.353	2.422	335	4.843	1.341	4.843	1.341	1.346	336

Biểu số 10C

KẾ HOẠCH THỰC HIỆN TIÊU ĐU AN 3, DỰ ÁN 10 CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÙNG DÂN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI GIAI ĐOẠN 2021-2025 TỈNH BẮC GIANG

(Kèm theo Kế hoạch số 379/KH-UBND ngày 21/6/2022 của UBND tỉnh Bắc Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng



STT	ĐVT	Số lượng	KH vốn giai đoạn 2021-2025			Phân kỳ đầu tư									
			Tổng số	Trong đó:		Năm 2021-2022		Năm 2023		Năm 2024		Năm 2025			
				NSTW	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh	NS TW	NS tỉnh		
<b>Tổng cộng</b>			7.296	5.296	2.000	529	400	2.121	500	2.117	500	529	600		
<b>I</b>	<b>Xây dựng, tập huấn và vận hành phần mềm; nâng cao năng lực giám sát, đánh giá</b>		300	300	-	-	-	100	-	100	-	100	-		
1	cuộc	4	300	300	-			100		100		100			
<b>II</b>	<b>Biểu dương thi đua, khen thưởng gương điển hình tiên tiến</b>		1.405	1.050	355	50	155	450	50	450	50	100	100		
1	Người	100	1.405	1.050	355	50	155	450	50	450	50	100	100		
<b>III</b>	<b>Chi hoạt động kiểm tra, giám sát, đánh giá</b>		4.856	3.446	1.410	479	160	1.371	400	1.367	400	229	450		
1	Cả năm		825	560	265	130	15	230	100	200	100		50		
2	Cuộc	500	3.281	2.886	395	349	95	1.141	100	1.167	100	229	100		
3	Hoạt động	50	750	-	750			50		200		200	300		
<b>IV</b>	<b>Tổ chức chỉ đạo điểm thực hiện hiện Chương trình trên địa bàn huyện, xã được lựa chọn</b>		Điểm	01 huyện	735	500	235		85	200	50	200	50	100	50